

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019



Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THÁI BÌNH DƯƠNG (PACIFIC AUDIT)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận Gò Vấp (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận Gò Vấp là Công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301448324 ngày 24 tháng 08 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thay đổi lần thứ 5, ngày cấp 30/11/2015.

Công ty được thành lập ban đầu là Xí nghiệp Công trình đô thị Gò Vấp theo Quyết định 6078/QĐ-UB-KT ngày 29/10/1997 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh sau đó chuyển đổi thành Công ty Dịch vụ Công ích Quận Gò Vấp theo Quyết định số 2536 ngày 09/06/2010 của Ủy Ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Chủ sở hữu của Công ty là Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ 30.011.000.000 đồng

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ: Số 179A Dương Quảng Hàm, Phường 5, Quận Gò Vấp, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: 028 39853219
Fax: 028 39853220
Email: contract@cigova.com
Website: cigova.vn
Mã số thuế: 0301448324

Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng thành viên:

| | Chức vụ |
|----------------------|------------|
| - Ông Ngô Hệ Chính | Chủ tịch |
| - Ông Võ Quang Sơn | Thành viên |
| - Ông Bùi Minh Quang | Thành viên |

Kiểm soát viên

| | |
|-------------------|----------------|
| - Ông Đỗ Văn Mạnh | Kiểm soát viên |
|-------------------|----------------|

Ban Giám đốc và kế toán trưởng:

| | Chức vụ |
|------------------------|----------------|
| - Ông Võ Quang Sơn | Giám đốc |
| - Ông Phan Xuân Thiện | Phó Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Ngọc Thụy | Phó Giám đốc |
| - Ông Lê Thành Tín | Kế toán trưởng |

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Ngày 28/12/2018 Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 6213/QĐ-UBND về kế hoạch cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước thuộc UBND TPHCM giai đoạn 2018-2010. Thực hiện theo Quyết định này, Công ty đang tiến hành các thủ tục theo quy định về cổ phần hóa.

Trừ vấn đề nêu trên, không có bất kỳ một nghiệp vụ hay sự kiện nào bất thường phát sinh từ sau ngày kết thúc niên độ đến ngày lập báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo của Ban Giám đốc, đến kết quả sản xuất kinh doanh của năm tài chính hiện hành.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh

- Quét rọn, thu gom rác và công trình;
- Duy tu bảo dưỡng công trình giao thông;
- Quản lý bảo dưỡng và cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước theo phân cấp quản lý
- Xây dựng công nghiệp, dân dụng;
- Sửa chữa nhà và trang trí nội thất;
- Sửa chữa, duy tu, đào đắp các công trình, san lấp mặt bằng;
- Dịch vụ vệ sinh đô thị (Hút hầm cầu, phá dỡ và dọn dẹp công trình), mai táng, tư vấn nhà đất
- Thi công sân vườn non bộ, nội ngoại thất công trình;
- Thi công công trình thủy lợi quy mô nhỏ, hệ thống cấp nước;

-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH kiểm toán Thái Bình Dương được chỉ định thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

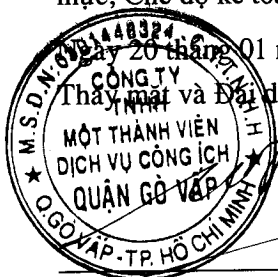
Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho báo cáo tài chính này; những nội dung cần thuyết minh đã được thuyết minh cho báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh, cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Thầy mặt và Đại diện Ban Giám đốc

Võ Quang Sơn
Giám đốc



"Mang đến niềm tin"

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THÁI BÌNH DƯƠNG

01 Núi Thành, P. 13, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: (028) 3813 2259 – Fax: (028) 3813 2258

Homepage: www.pacificaudit.com.vn

E-mail: pacificaudit@gmail.com

Số .../2020/BCKiTTTC-TBD

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận Gò Vấp

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận Gò Vấp, được lập ngày 20 tháng 01 năm 2020, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám Đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận Gò Vấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP TIẾP THEO)

Các vấn đề khác

Công ty đang tạm trích quỹ tiền lương năm 2019 của viên chức quản lý và người lao động theo Thông báo số 3360/TB-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Quận Gò Vấp. Công ty đang chờ quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền quỹ tiền lương thực hiện năm 2019.

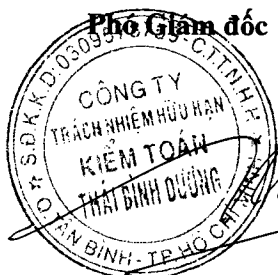
Quỹ tiền lương năm 2018 đã được phê duyệt theo Thông báo số 2290/TB-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2019 xác định Quỹ tiền lương thực hiện của người lao động và thẩm định quỹ tiền lương, thù lao thực hiện người quản lý của Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích Quận Gò Vấp năm 2018.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THÁI BÌNH DƯƠNG (PACIFIC AUDIT)

Phó Giám đốc

Kiểm toán viên



TRẦN MINH BẢO

NGUYỄN THỊ BÍCH THỦY

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3219-2020-196-1

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1725-2018-196-1



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

MỤC LỤC

Trang

- | | |
|---|---------|
| 1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 01 - 02 |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 03 - 04 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 05 - 06 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 07 |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | |
| 6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | |



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | TẠI NGÀY 31/12/2019 | TẠI NGÀY 01/01/2019 |
|--|--------------|--------------------|----------------------------|----------------------------|
| A-TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 76.364.735.846 | 84.456.957.527 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 56.633.435.865 | 65.100.267.326 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 16.794.863.022 | 31.507.678.316 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 39.838.572.843 | 33.592.589.010 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 18.335.052.276 | 17.226.639.421 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02 | 16.552.062.695 | 17.315.088.525 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.03 | 1.575.590.000 | 61.000.000 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04a | 2.741.193.252 | 2.384.344.567 |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 137 | V.05 | (2.533.793.671) | (2.533.793.671) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 1.396.247.705 | 2.130.050.780 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.06 | 1.396.247.705 | 2.130.050.780 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 45.564.722.458 | 48.431.898.763 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 43.841.280 | 81.616.458 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.04b | 43.841.280 | 81.616.458 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 42.230.340.037 | 44.512.844.262 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 42.230.340.037 | 44.512.844.262 |
| Nguyên giá | 222 | | 76.035.059.184 | 75.398.059.022 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (33.804.719.147) | (30.885.214.760) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.09 | - | - |
| Nguyên giá | 228 | | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (36.000.000) | (36.000.000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.10 | 2.546.036.614 | 2.844.675.114 |
| Nguyên giá | 231 | | 4.597.080.936 | 4.895.719.436 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (2.051.044.322) | (2.051.044.322) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 25.356.364 | - |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.11 | 25.356.364 | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 719.148.163 | 992.762.929 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.07 | 719.148.163 | 992.762.929 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 121.929.458.304 | 132.888.856.290 |

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | TẠI NGÀY 31/12/2019 | TẠI NGÀY 01/01/2019 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C- NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 65.888.839.542 | 87.639.463.219 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 62.185.425.536 | 81.902.708.761 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 9.496.837.264 | 9.511.403.856 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 210.000.000 | 3.398.949.000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 5.427.356.912 | 7.167.376.404 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.15 | 33.710.735.344 | 35.802.902.157 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | - | 16.256.377 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17a | 2.476.608.673 | 10.905.647.712 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.20a | 7.495.363.860 | 6.821.474.700 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.18 | 2.550.341.663 | 8.278.698.555 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 3.703.414.006 | 5.736.754.458 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.17b | 1.602.341.280 | 1.270.116.458 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.20b | 1.410.800.000 | 3.195.638.000 |
| 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | V.19 | 690.272.726 | 1.271.000.000 |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 56.040.618.762 | 45.249.393.071 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.21 | 52.766.680.580 | 41.676.816.389 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 30.013.180.504 | 30.013.180.504 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 630.317.088 | 1.353.758.179 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 22.123.182.988 | 10.309.877.706 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 12.428.620.183 | 10.309.877.706 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | V.22 | 3.273.938.182 | 3.572.576.682 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 727.901.568 | 727.901.568 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành | 432 | | 2.546.036.614 | 2.844.675.114 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 121.929.458.304 | 132.888.856.290 |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

Người lập biểu

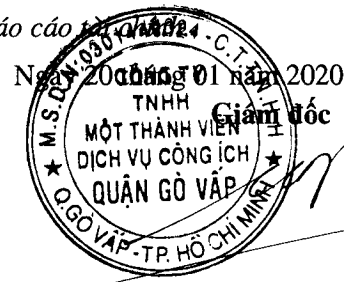


Huỳnh Mỹ Phương

Kế toán trưởng



Lê Thành Tín



Võ Quang Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 183.755.201.992 | 142.288.990.370 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 183.755.201.992 | 142.288.990.370 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | 157.329.811.122 | 119.877.818.709 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 26.425.390.870 | 22.411.171.661 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 1.654.344.380 | 903.177.635 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.04 | 725.127.431 | 988.852.785 |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay | 23 | | 725.127.431 | 988.852.785 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.05 | 13.335.563.457 | 11.681.777.099 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 14.019.044.362 | 10.643.719.412 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.06 | 1.790.912.534 | 2.530.625.118 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.07 | 219.345.334 | 59.055.190 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 1.571.567.200 | 2.471.569.928 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 15.590.611.562 | 13.115.289.340 |
| 15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.08 | 3.161.991.379 | 2.634.868.906 |
| 16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 12.428.620.183 | 10.480.420.434 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Huỳnh Mỹ Phương

Lê Thành Tín

Võ Quang Sơn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 15.590.611.562 | 13.115.289.340 |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản</i> | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 2.919.504.387 | 4.218.203.287 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | | (2.533.793.671) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (1.654.344.380) | (903.177.635) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 725.127.431 | 988.852.785 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | (580.727.274) | 410.000.000 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 17.000.171.726 | 15.295.374.106 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (561.501.950) | 8.938.379.677 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 733.803.075 | 574.177.788 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | (13.883.799.436) | 24.717.382.828 |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | 273.614.766 | 698.533.475 |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (725.127.431) | (988.852.785) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (4.266.531.500) | (1.482.892.267) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 363.024.792 | (726.093.981) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (8.447.358.996) | (5.212.270.573) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (9.513.704.954) | 41.813.738.268 |
| II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | 1.264.694.222 | (10.090.781.481) |
| - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| - Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | - |
| - Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | - |
| - Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | - |
| - Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | - |
| - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.654.344.380 | 903.177.635 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 2.919.038.602 | (9.187.603.846) |

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ THUYẾT SỐ MINH | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
|---|-------------------|------------------------|------------------------|
| III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | (723.441.091) | - |
| - Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| - Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 16.763.086.205 | 15.641.092.389 |
| - Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (17.911.810.223) | (20.983.194.047) |
| - Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (1.872.165.109) | (5.342.101.658) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (8.466.831.461) | 27.284.032.765 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 65.100.267.326 | 37.816.234.562 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền tồn cuối kỳ | 70 | 56.633.435.865 | 65.100.267.326 |

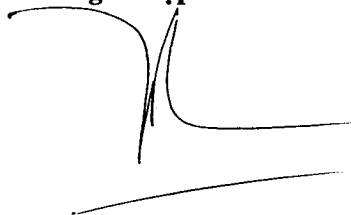
Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

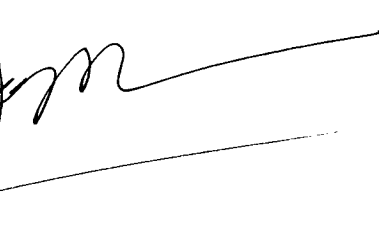
Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Huỳnh Mỹ Phương

Lê Thành Tín

Võ Quang Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận Gò Vấp là Công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301448324 ngày 24 tháng 08 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thay đổi lần thứ 5, ngày cấp 30/11/2015.

Công ty được thành lập ban đầu là Xí nghiệp Công trình đô thị Gò Vấp theo Quyết định 6078/QĐ-UB-KT ngày 29/10/1997 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh sau đó chuyển đổi thành Công ty Dịch vụ Công ích Quận Gò Vấp theo Quyết định số 2536 ngày 09/06/2010 của Ủy Ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Chủ sở hữu của Công ty là Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước chủ sở hữu

- Vốn điều lệ: 30.011.000.000 VND

Trụ sở đặt tại: Số 179A Dương Quảng Hàm, Phường 5, Quận Gò Vấp, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ công cộng, xây dựng,...

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Quét rọn, thu gom rác và công trình;
- Duy tu bảo dưỡng công trình giao thông;
- Quản lý bảo dưỡng và cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước theo phân cấp quản lý
- Xây dựng công nghiệp, dân dụng;
- Sửa chữa nhà và trang trí nội thất;
- Sửa chữa, duy tu, đào đắp các công trình, san lấp mặt bằng;
- Dịch vụ vệ sinh đô thị (Hút hầm cầu, phá dỡ và dọn dẹp công trình), mai táng, tư vấn nhà đất
- Thi công sân vườn non bộ, nội ngoại thất công trình;
- Thi công công trình thủy lợi quy mô nhỏ, hệ thống cấp nước;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị sử dụng đồng Việt Nam (VNĐ) trong hạch toán kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Vì vậy, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng và tiền mặt tại quỹ;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế của Ngân hàng Nhà nước vào ngày phát sinh nghiệp vụ;

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán;

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Bình quân gia quyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho (tiếp theo)

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Trong năm, đơn vị chưa trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính, thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| Loại TSCĐ | Năm |
|---------------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 |
| Máy móc thiết bị | 05 - 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 |

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

- Chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí nghiên cứu;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Xác định được Chi phí phát sinh và Chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo phương pháp tỉ lệ phần trăm công việc hoàn thành dựa vào mức độ hoàn thành công việc vào ngày kết thúc năm tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

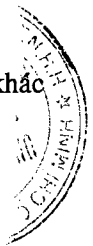
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Lãi vay thuê tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính;



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và được giảm đến mức chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép sử dụng một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 207.051.605 | 164.671.621 |
| + Tiền mặt tại quỹ VNĐ | 207.051.605 | 164.671.621 |
| Tiền gửi ngân hàng VND | 16.587.811.417 | 31.343.006.695 |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 12.112.317.449 | 30.901.424.133 |
| - Ngân hàng Công thương - Chung cư | 87.566.316 | 69.201.037 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển NT Việt Nam | 2.140.502 | 2.890.802 |
| - Ngân hàng TMCP An Bình | 37.514.267 | 22.112.830 |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển HCM | 939.797 | 1.197.440 |
| - Ngân hàng TMCP Nam Á | 2.779.546 | 1.660.964 |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong | 12.822.585 | 22.081.608 |
| - Ngân hàng TMCP Đông Phương | 4.304.984.527 | 303.051.493 |
| - Ngân hàng Đầu tư phát triển BIDV | 26.746.428 | 19.386.388 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 39.838.572.843 | 33.592.589.010 |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 20.304.014.992 | 20.527.202.046 |
| - Ngân hàng TMCP An Bình | | 2.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Nam Á | 10.000.000.000 | 65.386.964 |
| - Ngân hàng Đầu tư phát triển BIDV | 9.534.557.851 | 11.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong | | - |
| Tổng cộng | 56.633.435.865 | 65.100.267.326 |

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| 2. Phải thu khách hàng | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i> | | |
| - Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Công trình quận Gò Vấp | 1.017.269.000 | 608.101.000 |
| - Công ty TNHH Xây dựng Thành Phát | 1.519.693.780 | 1.519.693.780 |
| - Phòng Tài nguyên Môi trường Quận Gò Vấp | 6.591.355.696 | 10.830.682.203 |
| - Phòng Tài chính Kế hoạch Quận Gò Vấp | 2.490.931.825 | 2.490.931.825 |
| - Phòng Quản lý đô thị Quận Gò Vấp | 3.147.732.344 | |
| - Ban quản lý đầu tư XD CT Quận Tân Phú | 0 | 794.000 |
| - Các khách hàng khác | 1.785.080.050 | 1.864.885.717 |
| Tổng cộng | 16.552.062.695 | 17.315.088.525 |

Trong đó: Tại ngày 31/12/2019 các khoản phải thu đã trích lập dự phòng là: 2.533.793.671 đồng

| 3. Trả trước cho người bán | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|----------------------|-------------------|
| - Công ty TNHH SXKD bê tông Việt Nam | 208.560.000 | |
| - Công ty TNHH Kiểm toán Thái Bình Dương | 16.500.000 | - |
| - Công ty TNHH Đầu tư phát triển công nghệ Trí Thiên Thành | 22.330.000 | |
| - Công ty TNHH Thẩm Định Giá Chuẩn Việt | 61.000.000 | 61.000.000 |
| - Cty CP VT TMXD CN Đức Long | 1.267.200.000 | - |
| Tổng cộng | 1.575.590.000 | 61.000.000 |

| 4. Các khoản phải thu khác | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-------------|----------|---------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>a. Ngắn hạn</i> | | | | |
| Phải thu lãi tiền dự thu tiền gửi ngân hàng | 515.594.602 | - | 209.748.609 | - |
| Phải thu về cổ phần hóa | 448.000.000 | - | 448.000.000 | - |
| Phải thu đội vận chuyển | 336.960.441 | - | 302.266.450 | - |
| Phải thu đội môi trường | 80.858.070 | - | 80.858.070 | - |
| Phải thu thuế thu nhập cá nhân | 719.618.363 | - | 101.302.469 | - |
| Ký quỹ Công ty TNHH Sài Gòn Coop Gò Vấp | 30.000.000 | - | 30.000.000 | - |
| Ký quỹ Công ty TNHH Nước tinh khiết Sài Gòn | 700.000 | - | 700.000 | - |
| Các khoản tạm ứng NV | 567.135.727 | - | 1.048.610.104 | - |
| Chi tạm ứng phí yêu cầu mở thủ tục phá sản Công ty Thương nghiệp Tổng hợp GV | 10.000.000 | - | 10.000.000 | - |

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

4. Các khoản phải thu khác (tiếp theo)

a Ngắn hạn

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tạm ứng phí cho tòa án Q.Gò Vấp yêu cầu mở thủ tục phá sản Công ty Thương nghiệp Tổng hợp | - | - | 10.686.000 | - |
| Phí tư vấn thực hiện chuyển đổi Công ty | - | - | 30.000.000 | - |
| Tạm ứng cho VP Luật sự Nhật | - | - | 5.000.000 | - |
| Tạm nộp án phí khởi kiện Công ty CP ĐT&XD Tài Anh | - | - | 3.058.000 | - |
| Phải thu khác | 32.326.049 | - | 104.114.865 | - |
| Tổng cộng | 2.741.193.252 | - | 2.384.344.567 | - |

b Dài hạn

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-------------------|----------|-------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Khoản phải thu tiền thuê chung cư của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước | 43.841.280 | - | 81.616.458 | - |
| Tổng cộng | 43.841.280 | - | 81.616.458 | - |

5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Xây dựng Thành Phát | 1.519.693.780 | 1.519.693.780 |
| Công ty TNHH Xây dựng Thành Phát Lộc | 214.099.891 | 214.099.891 |
| Công ty Thương nghiệp Tổng hợp Gò Vấp | 800.000.000 | 800.000.000 |
| Tổng cộng | 2.533.793.671 | 2.533.793.671 |

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| 6. Hàng tồn kho | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Công cụ, dụng cụ | - | - | - | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang(*) | 1.396.247.705 | - | 2.130.050.780 | - |
| Tổng cộng | 1.396.247.705 | - | 2.130.050.780 | - |

(*) Chi tiết các chi phí kinh doanh dở dang:

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|----------------------|----------------------|
| - Chi phí công tác bốc mủ | 497.740.000 | - |
| - Mở rộng nâng cấp đường Nguyễn Văn Dung | | 924.675.454 |
| - Chống ngập Đường 1, Phường 4 | 172.866.377 | 740.590.318 |
| - Chống ngập Đường Trần Bá Giao, Phường 5 | | 461.785.008 |
| - Chống ngập hẻm 80 Dương Quảng Hàm P5 | 119.020.011 | 3.000.000 |
| - Chống ngập 183 Nguyễn Văn Khôi P5 GV | 392.126.408 | - |
| - Chống ngập khu phố 1 P13 GV | 214.138.000 | - |
| - Công trình khác | 356.909.00 | - |
| Tổng cộng | 1.396.247.705 | 2.130.050.780 |

7. Chi phí trả trước

| | 01/01/2019 | Phát sinh tăng trong năm | Phân bổ vào chi phí trong năm | 31/12/2019 |
|-----------------------------|--------------------|--------------------------|-------------------------------|--------------------|
| <i>CP trả trước dài hạn</i> | 992.762.929 | 313.983.275 | 587.598.041 | 719.148.163 |
| Tổng cộng | 992.762.929 | 313.983.275 | 587.598.041 | 719.148.163 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | PTVT, truyền dẫn | Dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|---------------------------|---------------------|-----------------------|--------------------|-----------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | - | |
| - Tại ngày 01/01/2019 | 24.491.022.758 | 317.792.045 | 50.214.609.219 | 374.635.000 | - | 75.398.059.022 |
| - Tăng trong năm | | | | | | - |
| <i>Mua sắm mới</i> | | | 1.633.141.819 | | | 1.633.141.819 |
| <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i> | | | 930.909.091 | | | 930.909.091 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | 1.927.050.748 | | | 1.927.050.748 |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| - Tại ngày 31/12/2019 | 24.491.022.758 | 317.792.045 | 50.851.609.381 | 374.635.000 | - | 76.035.059.184 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| <i>TSCĐ đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng</i> | 90.909.091 | 76.280.000 | 8.426.431.992 | 324.088.000 | | 8.917.709.083 |
| Khấu hao lũy kế | | | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2019 | 7.156.946.453 | 129.707.256 | 23.244.459.958 | 354.101.093 | | 30.885.214.760 |
| - Khấu hao trong năm | 963.534.851 | 38.036.232 | 3.832.874.652 | 12.109.400 | | 4.846.555.135 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Điều chỉnh khấu hao bổ sung | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | 1.927.050.748 | | | 1.927.050.748 |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| - Tại ngày 31/12/2019 | 8.120.481.304 | 167.743.488 | 25.150.283.862 | 366.210.493 | - | 33.804.719.147 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2019 | 17.334.076.305 | 188.084.789 | 26.970.149.261 | 20.533.907 | - | 44.512.844.262 |
| - Tại ngày 31/12/2019 | 16.370.541.454 | 150.048.557 | 25.701.325.519 | 8.424.507 | - | 42.230.340.037 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

- Các TSCĐ hữu hình được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

14.629.501.910 đồng

- Các tài sản trên gồm 4 xe ép rác biển số 51C-645.79, 51C-635.10, 51C-787.82, 51C-789.09 và 2 xe hút bụi đường biển số 51E-041.45, 51E-041.52 được thế chấp cho các khoản vay Quỹ Bảo vệ Môi Trường

9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | Tài sản vô hình khác | Tổng cộng |
|------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2019 | | | | 36.000.000 | | 36.000.000 |
| - Mua trong năm | | | | | | |
| - Tại ngày 31/12/2019 | - | - | - | 36.000.000 | - | 36.000.000 |
| Khấu hao lũy kế | | | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2019 | | | | 36.000.000 | - | 36.000.000 |
| - Khấu hao trong năm | | | | | - | - |
| - Tại ngày 31/12/2019 | - | - | - | 36.000.000 | - | 36.000.000 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2019 | | | | | | - |
| - Tại ngày 31/12/2019 | - | - | - | - | - | - |

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm toà nhà quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thuộc sở hữu của Nhà nước đang giao cho Công ty quản lý và khai thác hộ Nhà nước. Trong đó, có một số căn hộ chung cư để phục vụ cho mục đích bán trả góp, hỗ trợ tái định cư. Công ty không tiến hành khấu hao các đối với các căn hộ này

Bất động sản tăng trong năm do nhà nước giao thêm để quản lý; giảm trong năm do bán theo quy định.

| | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
|-----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| - Tại ngày 01/01/2019 | 4.895.719.436 | (2.051.044.322) | 2.844.675.114 |
| - Tăng trong năm | - | - | - |
| - Bán nhà trong năm | 298.638.500 | | 298.638.500 |
| - Tại ngày 31/12/2019 | 4.597.080.936 | (2.051.044.322) | 2.546.036.614 |

11. Tài sản dở dang

| Chi phí XDCB dở dang | 01/01/2019 | PS tăng | K/ch vào TSCĐ | 31/12/2019 |
|----------------------|------------|----------------------|----------------------|-------------------|
| Mua sắm TSCĐ | - | 748.843.637 | 723.487.273 | 25.356.364 |
| XDCB dở dang | - | 713.636.363 | 713.636.363 | - |
| Tổng cộng | - | 1.462.480.000 | 1.437.123.636 | 25.356.364 |

12. Phải trả người bán

| <i>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i> | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Công ty TNHH MTV Đông Hải | 888.479.305 | 888.479.305 | 1.082.894.365 | 1.082.894.365 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng BMT | 2.399.023.170 | 2.399.023.170 | 1.042.369.200 | 1.042.369.200 |
| - Công ty TNHH TM Vận tải Nghiêm Minh | 479.545.000 | 479.545.000 | 1.015.913.800 | 1.015.913.800 |
| - Công ty TNHH TM DV XD Phú Mỹ Hạnh | 174.223.500 | 174.223.500 | 1.975.233.500 | 1.975.233.500 |
| - Công ty TNHH SXTM Dịch vụ Sơn Phạm | 1.370.253.500 | 1.370.253.500 | 1.530.540.000 | 1.530.540.000 |
| - Công ty TNHH MTV XD DV TM Phát Trần | 1.177.117.124 | 1.177.117.124 | 705.314.239 | 705.314.239 |
| - Các khách hàng khác | 3.008.195.665 | 3.008.195.665 | 2.159.138.752 | 2.159.138.752 |
| Tổng cộng | 9.496.837.264 | 9.496.837.264 | 9.511.403.856 | 9.511.403.856 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| 13. Người mua trả tiền trước | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|------------------------------|--------------------|----------------------|
| - BQL ĐTXDCT Q.Gò Vấp | | 3.198.949.000 |
| - UBND Phường 12 | 170.000.000 | 170.000.000 |
| - UBND Phường 9 | 10.000.000 | |
| - UBND Phường 4 | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Tổng cộng | 210.000.000 | 3.398.949.000 |

14. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước

| | 01/01/2019 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2019 |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| - Thuế GTGT | 4.733.122.776 | 17.230.404.569 | 20.992.781.847 | 970.745.498 |
| - Thuế TNDN | 2.039.338.642 | 3.804.247.205 | 4.266.531.500 | 1.577.054.347 |
| - Thuế TNCN | 388.211.732 | 1.925.930.659 | 542.984.159 | 1.771.158.232 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 0 | 2.989.879.807 | 2.989.879.807 | 0 |
| - Các loại thuế khác | 0 | 9.300.000 | 9.300.000 | 0 |
| - Các khoản phải nộp khác | 6.703.254 | 1.108.398.835 | 6.703.254 | 1.108.398.835 |
| Tổng cộng | 7.167.376.404 | 27.068.161.075 | 28.808.180.567 | 5.427.356.912 |

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT | 970.745.498 | 4.733.122.776 |
| Thuế TNDN | 1.577.054.347 | 2.039.338.642 |
| Thuế TNCN | 1.771.158.232 | 388.211.732 |
| Các khoản phải nộp khác (KHCB nhà SHNN) | 1.108.398.835 | 6.703.254 |
| Tổng cộng | 5.427.356.912 | 7.167.376.404 |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

| | |
|--|-----------------|
| Dịch vụ tang lễ, chăm sóc cây xanh | Không chịu thuế |
| Dịch vụ vệ sinh, thoát nước đường phố, công viên và Các hoạt động khác | 10% |

Thuế TNDN

Xem thuyết minh IV.10 và V.14

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo Quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| 15. Phải trả công nhân viên | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Lương viên chức quản lý | 1.246.690.238 | 1.710.149.597 |
| - Lương người lao động | 32.464.045.106 | 34.092.752.560 |
| Tổng cộng | 33.710.735.344 | 35.802.902.157 |

Công ty đang tạm trích quỹ tiền lương năm 2019 của viên chức quản lý và người lao động theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn Nghị định số 51/2016/NĐ-CP và Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ (Thuyết minh số V12). Hiện Công ty đang chờ quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền quỹ tiền lương thực hiện năm 2019.

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ lương kế hoạch của người quản lý | 3.161.357.976 | 3.274.263.618 |
| Quỹ thù lao kế hoạch của người quản lý | 74.520.000 | 75.187.032 |
| Quỹ lương thực hiện của người lao động | 64.936.655.592 | 68.624.690.301 |
| Tổng cộng | 68.172.533.568 | 71.974.140.951 |

| 16. Chi phí phải trả | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|-------------------|-------------------|
| <i>Ngắn hạn</i> | | |
| Chi phí lãi vay dự chi tính đến 31/12/2018 | - | 16.256.377 |
| Tổng cộng | - | 16.256.377 |

| 17. Phải trả khác | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|----------------------|-----------------------|
| <i>a Phải trả ngắn hạn khác</i> | | |
| - Kinh phí công đoàn | 133.342.838 | 129.797.967 |
| - Phòng Tài chính Quận Gò Vấp | - | 9.080.000.000 |
| - Phải trả ngân sách (tiền bán nhà chung cư) | | 992.701.644 |
| - Các khoản phải hoàn thuế GTGT cho các đội | 181.315.405 | 216.706.970 |
| - Phải trả các đội thi công | 938.190.734 | - |
| - Phải trả ngân sách (quản lý hộ nhà ch/cư Khang Gia, An Suong) | 717.815.104 | 43.411.110 |
| - Phải nộp 20% doanh thu Làng hoa | 322.343.090 | - |
| - Phí khử trùng của công tác bốc mộ | 20.700.000 | - |
| - Các khoản giữ bảo hành công trình | 37.032.000 | 57.032.000 |
| - Giữ xe Làng Hoa Gò Vấp | | 343.723.092 |
| - Các khoản khác | 125.869.502 | 42.274.929 |
| Tổng cộng | 2.476.608.673 | 10.905.647.712 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

17. Phải trả khác (tiếp theo)

| <i>b Phải trả dài hạn khác</i> | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|----------------------|----------------------|
| - Phải trả lại tiền bán trả góp nhà Chung cư Quỹ đầu tư | 43.841.280 | 81.616.458 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | | 1.188.500.000 |
| + Nhà 96 Nguyễn Thượng Hiền P.1, Q. Gò Vấp | 10.000.000 | 10.000.000 |
| + Trường THPT Lý Thái Tổ | 63.000.000 | 63.000.000 |
| + Công ty Cổ phần Ta Ca | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| + Công ty Cp Đầu tư và Phát triển Phúc Tường | | 30.000.000 |
| + Công ty TNHH MTV Bóng đá mini Phạm Phú Quý | 80.000.000 | 80.000.000 |
| + Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư Hoàng Gia | 400.000.000 | |
| + Các khách hàng khác | 5.500.000 | 5.500.000 |
| Tổng cộng | 1.602.341.280 | 1.270.116.458 |

18. Quỹ khen thưởng phúc lợi

| | 01/01/2019 | Tăng | Giảm | 31/12/2019 |
|--|----------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 7.993.001.078 | 422.762.965 | 5.882.887.701 | 2.532.876.342 |
| Quỹ thưởng ban quản lý điều hành Công ty | 285.697.477 | 145.836.455 | 414.068.611 | 17.465.321 |
| Tổng cộng | 8.278.698.555 | 568.599.420 | 6.296.956.312 | 2.550.341.663 |

19. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|--------------------|----------------------|
| - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 690.272.726 | 1.271.000.000 |
| Tổng cộng | 690.272.726 | 1.271.000.000 |

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

20. Vay và nợ thuê tài chính

| a | 01/01/2019 | | Trong năm | | 31/12/2019 | |
|---|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn ngân hàng | 4.764.302.700 | 4.764.302.700 | 16.763.086.205 | 15.816.863.045 | 5.710.525.860 | 5.710.525.860 |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN9 TP HCM (*) | 4.764.302.700 | 8.049.232.358 | 16.763.086.205 | 15.816.863.045 | 5.710.525.860 | 5.710.525.860 |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | 2.057.172.000 | 2.057.172.000 | 1.784.838.000 | 2.057.172.000 | 1.784.838.000 | 1.784.838.000 |
| Quỹ Bảo vệ Môi trường TPHCM (a) | 2.057.172.000 | 2.057.172.000 | 1.784.838.000 | 2.057.172.000 | 1.784.838.000 | 1.784.838.000 |
| Tổng cộng | 6.821.474.700 | 6.821.474.700 | 18.547.924.205 | 17.874.035.045 | 7.495.363.860 | 7.495.363.860 |

(*) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 9 TP.HCM theo Hợp đồng vay hạn mức 040/2019-HĐCVHM/NHCT928-CIGV ngày 23 tháng 05 năm 2019. Hạn mức vay: 25.000.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động.

Tài sản thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 17/086/068/HĐTC ngày 18 tháng 5 năm 2017 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 9 TP.HCM. Tài sản thế chấp là các quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng kinh tế mà Công ty đã ký với đối tác và các hợp đồng kinh tế mà Công ty sẽ ký với các tổ chức cá nhân sau hợp đồng thế chấp nêu trên. Tổng giá trị: 25.000.000.000 đồng.

(a) Xem thuyết minh số IV.20b - Nợ dài hạn đến hạn trả Quỹ Bảo vệ môi trường TPHCM

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

20. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

| b Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 01/01/2019 | | Trong năm | | 31/12/2019 | |
|------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Quỹ Bảo vệ Môi trường TPHCM (**) | 3.195.638.000 | 5.252.810.000 | - | 1.784.838.000 | 1.410.800.000 | 1.410.800.000 |
| Tổng cộng | 3.195.638.000 | 5.252.810.000 | - | 1.784.838.000 | 1.410.800.000 | 1.410.800.000 |

(**) Vay dài hạn từ Quỹ Bảo vệ Môi Trường theo 3 hợp đồng sau:

Vay dài hạn từ Quỹ Bảo vệ Môi Trường theo Hợp đồng tín dụng số 05-01/QBVMT-HĐTD ngày 29 tháng 5 năm 2015 với số tiền vay 4.084.850.000 đồng, mục đích vay là thực hiện dự án: "Đầu tư mua sắm 02 xe ép rác". Thời hạn vay là 5 năm. Lãi suất trong hạn là 4,27%/năm. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay là 02 chiếc xe ép rác đầu tư mới, tổng giá trị tài sản thế chấp là: 5.835.500.000 đồng.

Vay dài hạn từ Quỹ Bảo vệ Môi Trường theo Hợp đồng tín dụng số 04-2016/HĐTD-QBVMT ngày 26 tháng 8 năm 2016 với số tiền vay 3.500.000.000 đồng, mục đích vay là thực hiện dự án: "Đầu tư mua sắm 02 xe ép rác". Thời hạn vay là 5 năm. Lãi suất trong hạn là 4,27%. Tài sản thế chấp là 02 chiếc xe ép rác đầu tư mới, tổng giá trị tài sản thế chấp là: 6.023.000.000 đồng.

Vay dài hạn từ Quỹ Bảo vệ Môi Trường theo Hợp đồng tín dụng số 05-2017/HĐTD-QBVMT ngày 14 tháng 9 năm 2017 với số tiền vay 2.700.000.000 đồng, mục đích vay là thực hiện dự án: "Đầu tư mua sắm 02 xe quét hút". Thời hạn vay là 5 năm. Lãi suất trong hạn là 4,27%. Tài sản thế chấp là 02 chiếc xe quét hút đầu tư mới, tổng giá trị tài sản thế chấp là: 4.172.000.000 đồng.



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|------------------------------|------------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Số dư 01/01/2018 | 30.013.180.504 | 1.353.758.179 | 0 | 31.366.938.683 |
| Lãi trong năm trước | | | 10.309.877.706 | 10.309.877.706 |
| Số dư 01/01/2019 | 30.013.180.504 | 1.353.758.179 | 10.309.877.706 | 41.676.816.389 |
| Điều chỉnh phân phối LN 2017 | | (723.441.091.00) | 188.421.671 | (535.019.420) |
| Nộp NS công trình | | | (765.231.647) | (765.231.647) |
| Đ/ch Thuế theo BB KTNN | | | (431.516.637) | (431.516.637) |
| Điều chỉnh KH nhà SHHH | | | (21.180.288) | (21.180.288) |
| Điều chỉnh CP theo BB KTNN | | | 398.192.000 | 398.192.000 |
| Điều chỉnh TN theo BB KTNN | | | 16.000.000 | 16.000.000 |
| Lãi trong năm | | | 12.428.620.183 | 12.428.620.183 |
| Số dư 31/12/2019 | 30.013.180.504 | 630.317.088 | 22.123.182.988 | 52.766.680.580 |

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| | <u>31/12/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn của nhà nước | 30.013.180.504 | 30.013.180.504 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | - | - |
| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn đầu năm | 30.013.180.504 | 30.013.180.504 |
| + Vốn tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn cuối năm | 30.013.180.504 | 30.013.180.504 |
| d. Quỹ đầu tư phát triển | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| - Số dư đầu năm | 1.353.758.179 | 1.353.758.179 |
| Tăng trong năm | - | - |
| Giảm do điều chỉnh PPLN 2017 | 723.441.091 | - |
| - Số dư cuối năm | 630.317.088 | 1.353.758.179 |
| 22. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | |
| a. Nguồn kinh phí | <u>31/12/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
| Nguồn kinh phí sửa chữa nhà | 707.419.782 | 707.419.782 |
| Nguồn kinh phí bán nhà | 20.481.786 | 20.481.786 |
| Tổng cộng | 727.901.568 | 727.901.568 |
| b. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| - Số dư đầu năm | 2.844.675.114 | 3.371.534.693 |
| Tăng trong năm | - | - |
| Giảm trong năm | 298.638.500 | 526.859.579 |
| - Số dư cuối năm | 2.546.036.614 | 2.844.675.114 |

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| 01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 183.755.201.992 | 142.288.990.370 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu hoạt động vệ sinh đô thị | 58.445.987.937 | 38.836.108.681 |
| Doanh thu hoạt động vận chuyển rác | 23.215.923.899 | 28.161.655.790 |
| Doanh thu hoạt động duy tu | 66.285.371.428 | 65.629.363.297 |
| Doanh thu hoạt động sửa chữa, xây dựng | 26.001.510.910 | 3.720.238.409 |
| Doanh thu hoạt động cho thuê nhà, SHNN, CC | 3.308.111.999 | 2.699.238.914 |
| Doanh thu hợp tác kinh doanh | 3.750.000.007 | 2.127.272.733 |
| Doanh thu Làng Hoa | 1.398.351.811 | |
| Doanh thu hoạt động nhà tang lễ | 429.427.278 | 391.777.276 |
| Doanh thu hoạt động thiết kế | 549.266.943 | 326.129.815 |
| Doanh thu hoạt động khác | 371.249.780 | 397.205.455 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu: | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 183.755.201.992 | 142.288.990.370 |
| | | |
| 02. Giá vốn hàng bán | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn hàng hoá và dịch vụ đã cung cấp | 157.329.811.122 | 119.877.818.709 |
| Tổng cộng | 157.329.811.122 | 119.877.818.709 |
| | | |
| 03. Doanh thu hoạt động tài chính | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay | 1.654.344.380 | 903.177.635 |
| Tổng cộng | 1.654.344.380 | 903.177.635 |
| | | |
| 04. Chi phí tài chính | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lãi vay | 725.127.431 | 988.852.785 |
| Tổng cộng | 725.127.431 | 988.852.785 |
| | | |
| 05. Chi phí quản lý doanh nghiệp | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nhân viên quản lý | 7.277.100.504 | 7.002.605.779 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 118.557.093 | 146.685.290 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 980.386.187 | 918.280.164 |
| Thuế, phí và lệ phí | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.046.201.204 | 1.139.745.636 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.910.318.469 | 2.471.460.230 |
| Tổng cộng | 13.335.563.457 | 11.681.777.099 |

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 06. Thu nhập khác | | |
| Kết chuyển TSCĐ từ Quỹ PTKHKT sang TSCĐ kinh doanh | 1.790.912.534 | 2.530.625.118 |
| Tổng cộng | 1.790.912.534 | 2.530.625.118 |
| 07. Chi phí khác | | |
| Chi phí khác | 219.345.334 | 59.055.190 |
| Tổng cộng | 219.345.334 | 59.055.190 |
| 08. Chi phí thuế TNDN hiện hành | | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 15.590.611.562 | 13.115.289.340 |
| Cộng các khoản chi phí không được trừ | 219.345.334 | 59.055.190 |
| Thu nhập tính thuế | 15.809.956.896 | 13.174.344.530 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Thu nhập tính thuế 20%</i> | <i>15.809.956.896</i> | <i>13.174.344.530</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành 20% | 3.161.991.379 | 2.634.868.906 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 3.161.991.379 | 2.634.868.906 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------|----------------|
| 1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ: | 18.547.924.205 | 17.698.264.389 |
| 2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: | 19.658.873.045 | 23.040.366.047 |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác nhận giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

| Tài sản tài chính | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 56.633.435.865 | - | 65.100.267.326 | - |
| Các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác | 19.337.097.227 | (2.533.793.671) | 19.781.049.550 | (2.533.793.671) |
| Tổng cộng | 75.970.533.092 | (2.533.793.671) | 84.881.316.876 | (2.533.793.671) |

| Công nợ tài chính | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán, phải trả khác | 13.575.787.217 | 21.687.168.026 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | - | - |
| Các khoản vay | 8.906.163.860 | 10.017.112.700 |
| Tổng cộng | 22.481.951.077 | 31.704.280.726 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá trị thị trường có các loại rủi ro: Rủi ro tiền tệ, Rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

(i) Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng tiền Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Rủi ro tiền tệ của Công ty là không có vì Công ty không sử dụng tiền bằng ngoại tệ.

(ii) Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty có các rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ chịu rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu / phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và tiền gửi có kỳ hạn của Công ty.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động lãi suất đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn cụ thể được ban hành bởi các cơ quan quản lý.

(iii) Quản lý rủi ro về giá khác (Rủi ro về giá cổ phiếu)

Công ty không có rủi ro về giá (rủi ro cổ phiếu)

b. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và công cụ tài chính khác).

Đối với các khoản phải thu, Công ty thường xuyên theo dõi và đánh giá các khoản phải thu và lập dự phòng phải thu khó đòi kịp thời cho từng khách hàng (nếu có) khi lập báo cáo tài chính.

c. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản của Công ty được quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi, nguồn vốn mà chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thoả thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Tài sản tài chính | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Cộng |
|--|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 56.633.435.865 | | 56.633.435.865 |
| Các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác | 19.293.255.947 | 43.841.280 | 19.337.097.227 |
| Tổng cộng | 75.926.691.812 | 43.841.280 | 75.970.533.092 |
| Công nợ tài chính | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Cộng |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 11.973.445.937 | 1.602.341.280 | 13.575.787.217 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | - | - | - |
| Các khoản vay | 7.495.363.860 | 1.410.800.000 | 8.906.163.860 |
| Tổng cộng | 19.468.809.797 | 3.013.141.280 | 22.481.951.077 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 56.457.882.015 | (2.969.300.000) | 53.488.582.015 |

1. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019

| Tài sản tài chính | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Cộng |
|--|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 65.100.267.326 | | 65.100.267.326 |
| Các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác | 19.699.433.092 | 81.616.458 | 19.781.049.550 |
| Tổng cộng | 84.799.700.418 | 81.616.458 | 84.881.316.876 |
| Công nợ tài chính | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Cộng |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 20.417.051.568 | 1.270.116.458 | 21.687.168.026 |
| Các khoản vay | 6.821.474.700 | 3.195.638.000 | 10.017.112.700 |
| Tổng cộng | 27.238.526.268 | 4.465.754.458 | 31.704.280.726 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 57.561.174.150 | (4.384.138.000) | 53.177.036.150 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu được từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm:

| | Chức vụ |
|------------------------|--------------------------|
| - Ông Ngô Hệ Chính | Chủ tịch |
| - Ông Võ Quang Sơn | Thành viên Kiểm Giám đốc |
| - Ông Bùi Minh Quang | Thành viên |
| - Ông Đỗ Văn Mạnh | Kiểm soát viên |
| - Ông Phan Xuân Thiện | Phó Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Ngọc Thụy | Phó Giám đốc |
| - Ông Lê Thành Tín | Kế toán trưởng |

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------------|----------------|------------------|
| Thu nhập của các bên liên quan | 3.721.500.896 | 3.411.793.665 |

3. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

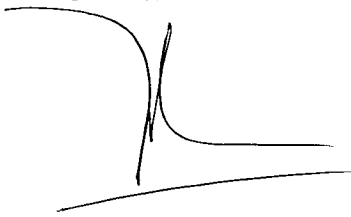
Ngày 28/12/2018 Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 6213/QĐ-UBND về kế hoạch cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước thuộc UBND TPHCM giai đoạn 2018-2010. Thực hiện theo Quyết định này, Công ty đang tiến hành các thủ tục theo quy định về cổ phần hóa.

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Huỳnh Mỹ Phương

Lê Thành Tín

Võ Quang Sơn

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP
179A Dương Quảng Hàm, Phường 5, Q.Gò Vấp
MÃ SỐ THUẾ : 0301448324
✻

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH
NĂM 2019

Tp.HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính : VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 76,364,735,846 | 84,456,957,527 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 56,633,435,865 | 65,100,267,326 |
| 1. Tiền | 111 | | 16,794,863,022 | 31,507,678,316 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 39,838,572,843 | 33,592,589,010 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 18,335,052,276 | 17,226,639,421 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | V.2 | 16,552,062,695 | 17,315,088,525 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 1,575,590,000 | 61,000,000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 2,741,193,252 | 2,384,344,567 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.5 | (2,533,793,671) | (2,533,793,671) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.6 | 1,396,247,705 | 2,130,050,780 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1,396,247,705 | 2,130,050,780 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | - | - |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 153 | | - | - |
| 3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính | 154 | | | |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 +250 +260) | 200 | | 45,564,722,458 | 48,431,898,763 |

| | | | | |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 43,841,280 | 81,616,458 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu dài hạn nội bộ | 214 | | | |
| 5. Phải thu Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 43,841,280 | 81,616,458 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | V7 | 42,230,340,037 | 44,512,844,262 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 42,230,340,037 | 44,512,844,262 |
| - Nguyên giá | 222 | | 76,035,059,184 | 75,398,059,022 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (33,804,719,147) | (30,885,214,760) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | V.8 | 36,000,000 | 36,000,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (36,000,000) | (36,000,000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.9 | 2,546,036,614 | 2,844,675,114 |
| - Nguyên giá | 231 | | 4,597,080,936 | 4,895,719,436 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | (2,051,044,322) | (2,051,044,322) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.10 | 25,356,364 | - |
| 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 25,356,364 | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | V.11 | 719,148,163 | 992,762,929 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 719,148,163 | 992,762,929 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | | 121,929,458,304 | 132,888,856,290 |

| NGUỒN VỐN | | Mã số | | |
|---|------------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| A - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 65,592,529,367 | 87,639,463,219 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 61,889,115,361 | 81,902,708,761 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 9,496,837,264 | 9,511,403,856 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 210,000,000 | 3,398,949,000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 5,499,689,002 | 7,167,376,404 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.15 | 33,342,093,079 | 35,802,902,157 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | - | 16,256,377 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.17 | 818,181,820 | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn | 319 | V.18a | 2,476,608,673 | 10,905,647,712 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.19a | 7,495,363,860 | 6,821,474,700 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | V.20 | 2,550,341,663 | 8,278,698,555 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch trái phiếu chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 3,703,414,006 | 5,736,754,458 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.18b | 1,602,341,280 | 1,270,116,458 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn dài hạn | 338 | V.19b | 1,410,800,000 | 3,195,638,000 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 690,272,726 | 1,271,000,000 |
| B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 56,336,928,937 | 45,249,393,071 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.21 | 53,062,990,755 | 41,676,816,389 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 30,013,180,504 | 30,013,180,504 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | |
| 5. Cổ phiếu ngân quỹ | 414 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | | |

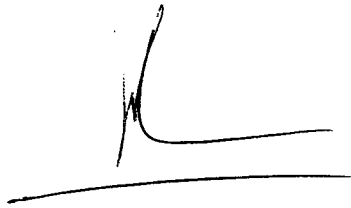
| | | | | |
|---|------------|------|------------------------|------------------------|
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 630,317,088 | 1,353,758,179 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 418 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 22,419,493,163 | 10,309,877,706 |
| Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | | 9,694,562,805 | 10,309,877,706 |
| Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này | | | 12,724,930,358 | 10,309,877,706 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản. | 421 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 3,273,938,182 | 3,572,576,682 |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | V.22 | 727,901,568 | 727,901,568 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | V.23 | 2,546,036,614 | 2,844,675,114 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | | 121,929,458,304 | 132,888,856,290 |

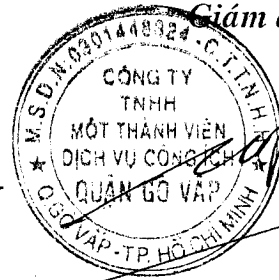
Ngày 25 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Huỳnh Mỹ Phương

Lê Thành Tín

Võ Quang Sơn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
NĂM 2019**

Đơn vị tính : VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|---|-------|-------------|-------------------------------|-----------------|
| | | | Số năm nay | Số năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 183,755,201,992 | 142,288,990,370 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 183.755,201,992 | 142.288,990.370 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 157,330,300,170 | 119,878,041,716 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10 - 11) | 20 | | 26,424,901,822 | 22,410,948,654 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 1,654,344,380 | 903,177,635 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 725,127,431 | 988,852,785 |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay | 23 | | 725,127,431 | 988,852,785 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.5 | 12,966,432,144 | 11,659,205,413 |
| 10.Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)] | 30 | | 14,387,686,627 | 10,666,068,091 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 1,790,912,534 | 2,794,457,299 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 219,345,334 | 322,887,371 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 1,571,567,200 | 2,471,569,928 |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40) | 50 | | 15,959,253,827 | 13,137,638,019 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8 | 3,234,323,469 | 2,639,338,642 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51- 52) | 60 | | 12,724,930,358 | 10,498,299,377 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

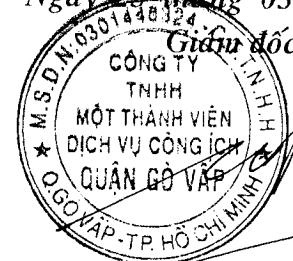
Ngày 25 tháng 03 năm 2020

Giám đốc

Huỳnh Mỹ Phương

Lê Thành Tín

Võ Quang Sơn



Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019


Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|-----------|----------------|------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 15,959,253,827 | 13,137,638,019 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 2,919,504,387 | 4,218,203,287 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | (2,533,793,671) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (1,654,344,380) | (903,177,635) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 725,127,431 | 988,852,785 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | (580,727,274) | 410,000,000 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 17,368,813,991 | 15,317,722,785 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (1,070,637,677) | 8,940,937,793 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 733,803,075 | 574,177,788 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (13,743,306,004) | 24,692,476,033 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 273,614,766 | 698,533,475 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (725,127,431) | (988,852,785) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (4,266,531,500) | (1,482,892,267) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 363,024,822 | 1,073,265,598 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (8,447,358,996) | (7,011,630,152) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (9,513,704,954) | 41,813,738,268 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | 1,264,694,222 | (10,090,781,481) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1,654,344,380 | 903,177,635 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 2,919,038,602 | (9,187,603,846) |

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

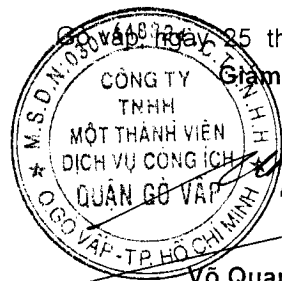
| | | | |
|--|-----------|------------------------|------------------------|
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn chủ sở hữu | 31 | (723,441,091) | |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 16,763,086,205 | 15,641,092,389 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (17,911,810,223) | (20,983,194,047) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (1,872,165,109) | (5,342,101,658) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (8,466,831,461) | 27,284,032,764 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 65,100,267,326 | 37,816,234,562 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 56,633,435,865 | 65,100,267,326 |

Lập biểu


Huỳnh Mỹ Phương

Kế toán trưởng


Lê Thành Tín



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ công ích.
3. Ngành nghề kinh doanh : Hoạt động kinh doanh phục vụ công ích xã hội.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : không quá 12 tháng.
5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các thông tin so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

6. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 357 người lao động và 07 viên chức quản lý đang làm việc.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty đã áp dụng Thông tư này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo Tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc dựa trên cơ sở giả định Công ty hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

6. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

9. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Tài sản cố định hữu hình:

| | |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 06 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 06 năm |

Tài sản cố định vô hình:

| | |
|---------------------|--------|
| - Phần mềm máy tính | 03 năm |
|---------------------|--------|

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Vốn chủ sở hữu***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bán giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp.
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế;
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>31/12/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 207,051,605 | 164,671,621 |
| Tiền gửi ngân hàng | 16,587,811,417 | 31,343,006,695 |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tính đến ngày đáo hạn dưới 3 tháng) | <u>39,838,572,843</u> | <u>33,592,589,010</u> |
| Cộng | <u>56,633,435,865</u> | <u>65,100,267,326</u> |

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | <u>31/12/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| - Công ty cổ phần cấp nước Gia Định | 123,291,062 | 123,291,062 |
| - Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Công trình quận Gò Vấp : | 1,017,269,000 | 608,101,000 |
| CT Nâng cấp, cải tạo mở rộng đường Nguyễn Văn Dung P6, GV | 971,296,000 | - |
| CT chống ngập đường Trần Bá Giao P5 Gv | 1,804,713,000 | - |
| SC cải tạo trụ sở Phòng Giáo dục và đào tạo quận Gò Vấp | 999,692,000 | - |
| CT chống ngập 183 Nguyễn Văn Khôi P5 GV | -1,079,367,000 | - |
| CT chống ngập đường số 1P14 Gv | -200,703,000 | - |
| CT chống ngập hẻm 80 Phường 5 GV | -70,386,000 | - |
| CT chống ngập khu phố 1, Phường 13, GV | -1,321,496,000 | - |
| SC cải tạo trụ sở UBND Phường 5 quận Gò Vấp | -86,480,000 | - |
| - Phòng Tài nguyên Môi trường Quận Gò Vấp | 6,591,355,696 | 10,830,682,203 |
| - Phòng tài chính - Kế hoạch quận Gò Vấp | 2,490,931,825 | 2,490,931,825 |
| - Phòng Quản lý đô thị quận Gò Vấp | 3,147,732,344 | - |
| - Công an quận Gò Vấp | 66,000,000 | 66,000,000 |
| - Ủy ban nhân dân phường 12 quận Gò Vấp | 25,380,831 | 25,380,831 |
| - Công ty TNHH XD TM SX XNK Đại Kim Tượng | 102,687,940 | 102,687,940 |
| - Công ty CP Đầu tư và XD Tài Anh | 122,320,000 | 122,320,000 |
| - Công ty TNHH Nguyễn Gia Huy | 254,100,000 | 254,100,000 |
| - Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Công trình quận Tân Phú | - | 794,000 |
| - Các khách hàng khác | 77,200,326 | 157,005,993 |

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

179A Dương Quảng Hàm, phường 5, quận Gò Vấp, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Các khoản phải thu đã trích lập dự phòng | 2,533,793,671 | 2,533,793,671 |
| Cộng | 16,552,062,695 | 17,315,088,525 |
| 3. Trả trước cho người bán | | |
| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
| - Công ty TNHH SXKD bê tông Việt Nam | 208,560,000 | |
| - Công ty TNHH thẩm định giá Chuẩn Việt | 61,000,000 | 61,000,000 |
| - Công ty CPVT TMXD Công nghiệp Đức Long | 1,267,200,000 | |
| - Công ty TNHH Đầu tư phát triển công nghệ Trí Thiên Thành | 22,330,000 | |
| - Công ty TNHH Kiểm toán Thái Bình Dương | 16,500,000 | |
| Cộng | 1,575,590,000 | 61,000,000 |
| 4. Phải thu khác | | |
| a. Phải thu ngắn hạn khác | | |
| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
| Phải thu đội vận chuyển | 336,960,441 | 302,266,450 |
| Phải thu cổ phần hoá | 448,000,000 | 448,000,000 |
| Phải thu đội môi trường | 80,858,070 | 80,858,070 |
| Lãi dự thu các khoản tiền gửi có kỳ hạn | 515,594,602 | 209,748,609 |
| Ký quỹ Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Gò Vấp | 30,000,000 | 30,000,000 |
| Tạm ứng chi phí cho cán bộ công nhân viên, thi công công trình | 567,135,727 | 1,048,610,104 |
| Ký quỹ Công ty TNHH nước uống tinh khiết Sài Gòn | 700,000 | 700,000 |
| Tư vấn thực hiện chuyển đổi DN | - | 30,000,000 |
| Tiền chi phí quản tài viên khởi kiện Công ty Thương nghiệp Tổng hợp | 10,000,000 | 10,000,000 |
| Tạm ứng phí cho tòa án Q.Gò Vấp yêu cầu mở thủ tục phá sản Công ty Thương nghiệp Tổng hợp | - | 10,686,000 |
| Tạm ứng cho VP Luật sư Nhật | - | 5,000,000 |
| Thuế TNCN phải thu NLD | 719,618,363 | 101,302,469 |
| Tạm nộp án phí khởi kiện Công ty CP ĐT&XD Tài Anh | - | 3,058,000 |
| Các khoản phải thu khác | 32,326,049 | 104,114,865 |
| Cộng | 2,741,193,252 | 2,384,344,567 |
| b. Phải thu dài hạn khác | | |
| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
| Khoản phải thu tiền thuê CC của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước | 43,841,280 | 81,616,458 |
| Cộng | 43,841,280 | 81,616,458 |

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | <u>31/12/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|---------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Công ty TNHH Xây Dựng Thành Phát | 1,519,693,780 | 1,519,693,780 |
| Công ty TNHH Xây Dựng Thành Phát Lộc | 214,099,891 | 214,099,891 |
| Công ty Thương nghiệp Tổng hợp Gò Vấp | 800,000,000 | 800,000,000 |
| Cộng | <u>2,533,793,671</u> | <u>2,533,793,671</u> |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

| | <u>Năm 2019</u> | <u>Năm 2018</u> |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Số đầu năm | 2,533,793,671 | 2,533,793,671 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | - | - |
| Giảm trích lập dự phòng do thu hồi | | |
| Giảm trích lập dự phòng do hoà nhập | | |
| Số cuối năm | <u>2,533,793,671</u> | <u>2,533,793,671</u> |

6. Hàng tồn kho

| | <u>31/12/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*) | 1,396,247,705 | 2,130,050,780 |
| Cộng | <u>1,396,247,705</u> | <u>2,130,050,780</u> |

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | <u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> | <u>Máy móc, thiết bị</u> | <u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u> | <u>Thiết bị, đồ dùng quản lý</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|--|--------------------------------------|------------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại 01/01/2019 | 24,491,022,758 | 317,792,045 | 50,214,609,219 | 374,635,000 | 75,398,059,022 |
| Tăng trong năm | | | 2,564,050,910 | | 2,564,050,910 |
| <i>Mua sắm mới</i> | | | 1,633,141,819 | | 1,633,141,819 |
| <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i> | | | 930,909,091 | | 930,909,091 |
| Giảm trong năm | | | 1,927,050,748 | | 1,927,050,748 |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | | | 1,927,050,748 | - | 1,927,050,748 |
| Tại 31/12/2019 | <u>24,491,022,758</u> | <u>317,792,045</u> | <u>50,851,609,381</u> | <u>374,635,000</u> | <u>76,035,059,184</u> |

Trong đó:

| | | | | | |
|-----------------------------------|------------|------------|---------------|-------------|---------------|
| Đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng | 90,909,091 | 76,280,000 | 8,426,431,992 | 324,088,000 | 8,917,709,083 |
|-----------------------------------|------------|------------|---------------|-------------|---------------|

Hao mòn lũy kế

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

179A Dương Quảng Hàm, phường 5, quận Gò Vấp, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

| | | | | | |
|------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| Tại 01/01/2019 | 7,156,946,453 | 129,707,256 | 23,244,459,958 | 354,101,093 | 30,885,214,760 |
| Tăng trong năm | 963,534,851 | 38,036,232 | 3,832,874,652 | 12,109,400 | 4,846,555,135 |
| Khấu hao trong năm | 963,534,851 | 38,036,232 | 3,832,874,652 | 12,109,400 | 4,846,555,135 |
| Giảm trong năm | | | 1,927,050,748 | | 1,927,050,748 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | 1,927,050,748 | | 1,927,050,748 |
| Tại 31/12/2019 | 8,120,481,304 | 167,743,488 | 25,150,283,862 | 366,210,493 | 33,804,719,147 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại 01/01/2019 | 17,334,076,305 | 188,084,789 | 26,970,149,261 | 20,533,907 | 44,512,844,262 |
| Tại 31/12/2019 | 16,370,541,454 | 150,048,557 | 25,701,325,519 | 8,424,507 | 42,230,340,037 |

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính.

| | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
|-----------------------|-------------------|-------------------|-----------------|
| Tại 01/01/2019 | 36,000,000 | 36,000,000 | - |
| Khấu hao trong năm | - | - | - |
| Tại 31/12/2019 | 36,000,000 | 36,000,000 | - |

9. Nguyên giá

Bất động sản đầu tư bao gồm tòa nhà quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thuộc sở hữu Nhà nước đang giao cho Công ty quản lý và khai thác hộ Nhà nước. Trong đó, có một số căn hộ chung cư để phục vụ cho mục đích bán trả góp, hỗ trợ di dời tái định cư. Công ty không tiến hành khấu hao đối với các căn hộ này.

| | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Tại 01/01/2019 | 4,895,719,436 | 2,051,044,322 | 2,844,675,114 |
| Khấu hao trong năm | - | - | - |
| Bán nhà trong năm | 298,638,500 | | 298,638,500 |
| Tại 31/12/2019 | 4,597,080,936 | 2,051,044,322 | 2,546,036,614 |

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Phát sinh tăng trong năm | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm | Số cuối quý |
|--------------|------------|--------------------------|-------------------------------|-------------------|
| Mua sắm TSCĐ | | 748,843,637 | 723,487,273 | 25,356,364 |
| XDCB dở dang | | 713,636,363 | 713,636,363 | - |
| Cộng | - | 1,462,480,000 | 1,437,123,636 | 25,356,364 |

11. Chi phí trả trước

| | Số đầu năm | Phát sinh tăng trong năm | Phân bổ vào chi phí trong năm | Số cuối quý |
|----------------------------------|--------------------|--------------------------|-------------------------------|--------------------|
| Chi phí chờ phân bổ (ngắn hạn) | - | | | - |
| Chi phí trả trước CCDC (dài hạn) | 992,762,929 | 313,983,275 | 587,598,041 | 719,148,163 |
| Cộng | 992,762,929 | 313,983,275 | 587,598,041 | 719,148,163 |

12. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|----------------------|----------------------|
| - Cửa hàng ống nhựa Bình Minh | 130,226,000 | - |
| - Công ty TNHH cơ khí XD Đại Hiếu Thư | 346,895,652 | - |
| - Công ty cổ phần Đầu tư XD BMT | 2,399,023,170 | 1,042,369,200 |
| - Công ty TNHH TM VT Nghiêm Minh | 479,545,000 | 1,015,913,800 |
| - Công ty TNHH MTV XDDVTM Phát Trân | 1,177,117,124 | 705,314,239 |
| - Công ty TNHH TMDVXD Phú Mỹ Hạnh | 174,223,500 | 1,975,233,500 |
| - Công ty TNHH SXTMDV Sơn Phạm | 1,370,253,500 | 1,530,540,000 |
| - Công ty TNHH MTV Đông Hải | 888,479,305 | 1,082,894,365 |
| - Công ty CP vỏ xe Dana | 127,886,000 | - |
| - Công ty TNHH XD Diễm Châu | 43,114,500 | - |
| - Công ty TNHH DV Bảo vệ Hoàng Phi Bảo | 118,030,000 | - |
| - Nhà máy bê tông đúc sẵn Hùng Vương | 88,442,800 | - |
| - Công ty CPXD và Kiểm định Nguyễn Lê | 121,855,341 | - |
| - Công ty TNHH TMDVVC HH Hạnh Tâm An | 125,400,000 | - |
| - Cửa hàng kinh doanh tổng hợp Thiên Anh | 167,480,000 | - |
| - Công ty CP TVTM&XD Việt Thánh | 1,004,758,480 | - |
| - Công ty TNHH TV TKXD Vũ Hồ | 436,607,892 | - |
| - Khác | 297,499,000 | 2,159,138,752 |
| Cộng | 9,496,837,264 | 9,511,403,856 |

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|--------------------|----------------------|
| - Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình quận Gò Vấp | - | 3,198,949,000 |
| - Ủy ban nhân dân phường 12 | 170,000,000 | 170,000,000 |
| - Ủy ban nhân dân phường 9 | 10,000,000 | - |
| - Ủy ban nhân dân phường 4 | 30,000,000 | 30,000,000 |
| Cộng | 210,000,000 | 3,398,949,000 |

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <u>31/12/2019</u> | <u>1/1/2019</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 970,745,498 | 4,733,122,776 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1,649,386,437 | 2,039,338,642 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1,771,158,232 | 388,211,732 |
| Khấu hao cơ bản tiền thuê nhà phải nộp NSNN | 1,108,398,835 | 6,703,254 |
| Cộng | <u>5,499,689,002</u> | <u>7,167,376,404</u> |

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau :

| | <u>1/1/2019</u> | <u>Số phải nộp</u> | <u>Số đã nộp</u> | <u>31/12/2019</u> |
|---|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 4,733,122,776 | 10,458,485,949 | 14,220,863,227 | 970,745,498 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2,039,338,642 | 3,876,579,295 | 4,266,531,500 | 1,649,386,437 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 388,211,732 | 1,925,930,659 | 542,984,159 | 1,771,158,232 |
| Thuế đất, tiền thuê đất | - | 2,989,879,807 | 2,989,879,807 | - |
| Các loại thuế khác | - | 9,300,000 | 9,300,000 | - |
| Khấu hao cơ bản tiền thuê nhà phải nộp NSNN | 6,703,254 | 1,108,398,835 | 6,703,254 | 1,108,398,835 |
| Cộng (*) | <u>7,167,376,404</u> | <u>20,368,574,545</u> | <u>22,036,261,947</u> | <u>5,499,689,002</u> |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Dịch vụ tang lễ, chăm sóc cây xanh : Không chịu thuế
- Dịch vụ vệ sinh, thoát nước đường phố và các hoạt động khác : 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh IV.16 và V.13

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Theo hướng dẫn của công văn số 6047/UBND-CNN ngày 13/11/2013 về việc quản lý, sử dụng tiền cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước do ủy ban nhân dân thành phố là đại diện chủ sở hữu đang tạm giao cho các công ty TNHH MTV 100% vốn nhà nước quản lý giữ hộ thì: tiền thu được từ việc cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước sau khi khấu trừ chi phí quản lý và các chi phí hợp lệ khác được nộp vào một mục riêng của ngân sách thành phố (áp dụng từ năm tài chính 2013).

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

15. Phải trả cho người lao động

15. Phải trả cho người lao động

| | <u>31/12/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Phải trả viên chức quản lý | 877,558,925 | 1,710,149,597 |
| Phải trả người lao động | 32,464,534,154 | 34,092,752,560 |
| Cộng | <u>33,342,093,079</u> | <u>35,802,902,157</u> |

Công ty thực hiện trích quỹ lương thực hiện năm 2019 cho người lao động và viên chức quản lý theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 09 năm 2016 và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, hướng dẫn thực hiện Nghị định số 106/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012, Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 06 năm 2016 và Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 06 năm 2016 của Chính phủ và quỹ lương kế hoạch năm 2019 chi tiết như sau:

| | <u>Năm 2019</u> | <u>Năm 2018</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Quỹ lương kế hoạch của người quản lý | 3,161,357,976 | 3,274,263,618 |
| Quỹ thù lao kế hoạch của người quản lý Công ty | 74,520,000 | 75,187,032 |
| Quỹ lương kế hoạch của người lao động | 64,936,655,592 | 68,624,690,301 |
| Cộng | <u>68,172,533,568</u> | <u>71,974,140,951</u> |

16. Chi phí phải trả

| | <u>31/12/2019</u> | <u>1/1/2019</u> |
|-----------------------------------|-------------------|--------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Chi phí lãi vay phải trả ước tính | | 16,256,377 |
| Tổng cộng | <u>-</u> | <u>16,256,377</u> |

17. Doanh thu chưa thực hiện

| | <u>31/12/2019</u> | <u>1/1/2019</u> |
|--------------------|---------------------------|-----------------|
| Hợp tác kinh doanh | 818,181,820 | - |
| Tổng cộng | <u>818,181,820</u> | <u>-</u> |

18. Phải trả khác**a. Phải trả ngắn hạn khác**

| | <u>31/12/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| - Kinh phí công đoàn | 133,342,838 | 129,797,967 |
| - Phải trả ngân sách (tiền bán nhà chung cư) | 717,815,104 | 992,701,644 |
| - Các khoản phải hoàn thuế cho các đội | 181,315,405 | 216,706,970 |
| - Phòng Tài chính quận Gò Vấp | | 9,080,000,000 |
| - Phải trả các đội thi công | 938,190,734 | |
| - Giữ xe làng hoa (phải nộp) | 322,343,090 | 323,023,092 |
| - Hoàn trả tiền thu gom rác y tế | 40,960,000 | 41,800,000 |
| - Lãi ngân hàng (Khang Gia, An Sương, Công ty) | 77,898 | 474,929 |

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

179A Dương Quảng Hàm, phường 5, quận Gò Vấp, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

| | | |
|---|----------------------|-----------------------|
| - Ban bồi thường giải phóng mặt bằng | 81,024,373 | 43,411,110 |
| Thu tiền hỗ trợ theo QĐ số 1616 của BBTGPMB | 3,807,231 | |
| - Phí khử trùng của công tác bốc mộ | 20,700,000 | 20,700,000 |
| - Các khoản giữ bảo hành công trình | 37,032,000 | 57,032,000 |
| Cộng | 2,476,608,673 | 10,905,647,712 |

b. Phải trả dài hạn khác

Nợ dài hạn

| | | |
|---|------------|------------|
| - Phải trả lại tiền bán trả góp nhà Chung cư cho Quỹ đầu tư | 43,841,280 | 81,616,458 |
|---|------------|------------|

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

| | | |
|--|---------------|---------------|
| - Nhà 96 Nguyễn Thượng Hiền, phường 1, GV | 10,000,000 | 10,000,000 |
| - Trường THPT Lý Thái Tổ | 63,000,000 | 63,000,000 |
| - Công ty Cổ phần Ta Ca | 1,000,000,000 | 1,000,000,000 |
| - Công ty CP ĐT và Phát triển Phúc Trường | - | 30,000,000 |
| - Công ty TNHH MTV Bóng đá mini Phạm Phú Quý | 80,000,000 | 80,000,000 |
| - Công ty CP Tập đoàn đầu tư Hoàng Gia | 400,000,000 | |
| - Các khách hàng khác | 5,500,000 | 5,500,000 |

| | | |
|-------------|----------------------|----------------------|
| Cộng | 1,602,341,280 | 1,270,116,458 |
|-------------|----------------------|----------------------|

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 1/1/2019 | | Phát sinh trong quý | | 31/12/2019 | |
|---|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh 9 (a) | 4,764,302,700 | 4,764,302,700 | 16,763,086,205 | 15,816,863,045 | 5,710,525,860 | 5,710,525,860 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả Quỹ Bảo vệ Môi trường TP HCM | 2,057,172,000 | 2,057,172,000 | 1,784,838,000 | 2,057,172,000 | 1,784,838,000 | 1,784,838,000 |
| Cộng | 6,821,474,700 | 6,821,474,700 | 18,547,924,205 | 17,874,035,045 | 7,495,363,860 | 7,495,363,860 |

Thông tin về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh 9 TP.HCM theo hợp đồng cho vay hạn mức số 040/2019-HĐCVHM/NHCT928-CIGV ngày 23 tháng 05 năm 2019. Hạn mức vay: 25.000.000.000 đồng. Thời hạn vay: tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất: theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | Tại ngày 01/01/2019 | | Phát sinh trong năm | | Tại ngày 31/12/2019 | |
|---|----------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Quỹ Bảo vệ Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh (*) | 3,195,638,000 | 3,195,638,000 | - | 1,784,838,000 | 1,410,800,000 | 1,410,800,000 |
| Cộng | 3,195,638,000 | 3,195,638,000 | - | 1,784,838,000 | 1,410,800,000 | 1,410,800,000 |

Chi tiết khoản vay dài hạn:

(*) Vay dài hạn từ Quỹ Bảo vệ Môi Trường theo Hợp đồng tín dụng số 05-01/QBVMТ-HĐTD ngày 29 tháng 5 năm 2015 với số tiền vay 4.084.850.000 đồng, mục đích vay là thực hiện dự án: "Đầu tư mua sắm 02 xe ép rác". Thời hạn vay là 5 năm. Lãi suất trong hạn là 4,27%/năm. Tài sản thế chấp là bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 02 chiếc xe ép rác đầu tư mới, tổng giá trị Tài sản thế chấp là 5.835.500.000

Vay dài hạn từ Quỹ Bảo vệ Môi Trường theo Hợp đồng tín dụng số 04-2016/HĐTD-QBVMТ ngày 26 tháng 8 năm 2016 với số tiền vay 3.500.000.000 đồng, mục đích vay là thực hiện dự án: "Đầu tư mua sắm 02 xe ép rác". Thời hạn vay là 5 năm. Lãi suất trong hạn là 4,27%/năm. Tài sản thế chấp là bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 02 chiếc xe ép rác đầu tư mới, tổng giá trị Tài sản thế chấp là 6.023.000.000

Vay dài hạn từ Quỹ Bảo vệ Môi Trường theo Hợp đồng tín dụng số 05-2017/HĐTD-QBVMТ ngày 14 tháng 9 năm 2017 với số tiền vay 2.700.000.000 đồng, mục đích vay là thực hiện dự án: "Đầu tư mua sắm 02 xe quét hút". Thời hạn vay là 5 năm. Lãi suất trong hạn là 4,27%/năm. Tài sản thế chấp là bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 02 chiếc xe ép rác đầu tư mới, tổng giá trị Tài sản thế chấp là 4.172.000.000 đồng

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|----------------------|----------------------|
| Số dư tại ngày 01/01 | 8,278,698,555 | 13,268,547,457 |
| Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ | | |
| Tặng khác | 568,599,420 | 34,000,000 |
| Chi quỹ trong năm | 6,296,956,312 | 5,023,848,902 |
| Giảm khác | | |
| Số dư tại ngày 31/12 (*) | 2,550,341,663 | 8,278,698,555 |

21. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|-------------------------------------|------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| Tại 01/01/2018 | 30,013,180,504 | 1,353,758,179 | | 31,366,938,683 |
| Lợi nhuận sau thuế năm 2018 | - | - | 10,309,877,706 | 10,309,877,706 |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | | - |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | - | | - |
| Thuế truy thu | - | - | | - |
| Tặng vốn | - | - | | - |
| Tại 31/12/2018 | 30,013,180,504 | 1,353,758,179 | 10,309,877,706 | 41,676,816,389 |

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| Tại 01/01/2019 | 30,013,180,504 | 1,353,758,179 | 10,309,877,706 | 41,676,816,389 |
| Lợi nhuận sau thuế năm 2019 | - | - | 12,724,930,358 | 12,724,930,358 |
| Điều chỉnh phân phối lợi nhuận năm 2017 | | (723,441,091) | 188,421,671 | (535,019,420) |
| Nộp NSNN công trình | - | | (765,231,647) | (765,231,647) |
| Thuế truy thu theo BB kiểm toán NN | - | - | (431,516,637) | (431,516,637) |
| Điều chỉnh giảm CP KH Nhà thuộc SHNN | - | - | (21,180,288) | (21,180,288) |
| Điều chỉnh CPDD công tác bóc mộ từ tiền bảo lãnh dự thầu đơn vị không nhận | - | - | 398,192,000 | 398,192,000 |
| | - | - | 16,000,000 | 16,000,000 |
| Tại 31/12/2019 | 30,013,180,504 | 630,317,088 | 22,419,493,163 | 53,062,990,755 |

22. Nguồn kinh phí

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| Nguồn kinh phí sửa chữa nhà | 707,419,782 | 707,419,782 |
| Nguồn kinh phí bán nhà | 20,481,786 | 20,481,786 |
| Cộng | 727,901,568 | 727,901,568 |

23. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm | 2,844,675,114 | 3,371,534,693 |
| Giá trị nhận bàn giao | - | - |
| Giá trị tài sản đã bán trong năm | (298,638,500) | (526,859,579) |
| Số cuối năm | 2,546,036,614 | 2,844,675,114 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu | 183,755,201,992 | 142,288,990,370 |
| - <i>Doanh thu hoạt động vệ sinh đô thị</i> | 58,445,987,937 | 38,836,108,681 |
| - <i>Doanh thu hoạt động vận chuyển</i> | 23,215,923,899 | 28,161,655,790 |
| - <i>Doanh thu hoạt động duy tu</i> | 66,285,371,428 | 65,629,363,297 |
| - <i>Doanh thu hoạt động sửa chữa, xây dựng</i> | 26,001,510,910 | 3,720,238,409 |
| - <i>Doanh thu hoạt động cho thuê nhà thuộc SHNN, CC</i> | 3,308,111,999 | 2,699,238,914 |
| - <i>Doanh thu hoạt động nhà tang lễ</i> | 429,427,278 | 391,777,276 |
| - <i>Doanh thu hoạt động thiết kế</i> | 549,266,943 | 326,129,815 |
| - <i>Doanh thu hoạt động khác</i> | 371,249,780 | 397,205,455 |
| - <i>Doanh thu hợp tác kinh doanh</i> | 3,750,000,007 | 2,127,272,733 |
| - <i>Doanh thu Làng hoa</i> | 1,398,351,811 | |
| Các khoản giảm trừ: | - | - |
| Doanh thu thuần | 183,755,201,992 | 142,288,990,370 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp | 157,330,300,170 | 119,878,041,716 |
| Cộng | 157,330,300,170 | 119,878,041,716 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay | 1,654,344,380 | 903,177,635 |
| Cộng | 1,654,344,380 | 903,177,635 |

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

179A Dương Quảng Hàm, phường 5, quận Gò Vấp, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

4. Chi phí tài chính

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-----------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay | 725,127,431 | 988,852,785 |
| Cộng | 725,127,431 | 988,852,785 |

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Cộng | 12,966,432,144 | 11,659,205,413 |

6. Thu nhập khác

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Các khoản thu nhập khác | 1,790,912,534 | 2,794,457,299 |
| Cộng | 1,790,912,534 | 2,794,457,299 |

7. Chi phí khác

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí khác | 219,345,334 | 322,887,371 |
| Cộng | 219,345,334 | 322,887,371 |

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

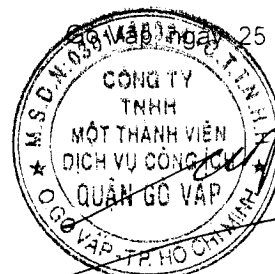
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ước tính như sau:

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 15,959,253,827 | 13,137,638,019 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 219,345,334 | 59,055,190 |
| Chi phí thanh lý TSCĐ | 6,981,818 | - |
| - Phạt tiền chậm nộp tiền thuê đất | 5,602,504 | - |
| - Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế | 6,300,000 | 47,600,000 |
| - Tiền chậm nộp thuế | 93,269,823 | 11,455,190 |
| - Nộp thuế | 107,191,189 | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Giảm lợi nhuận các khoản nộp thuế theo BBTT tài chính | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 16,178,599,161 | 13,196,693,209 |
| Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất phổ thông (20%) | 3,235,719,832 | 2,639,338,642 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 3,235,719,832 | 2,639,338,642 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Huỳnh Mỹ Phương
Người lập biểu



Võ Quang Sơn
Giám đốc

PHỤ LỤC 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC
ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính)

Mẫu số 02B-DN

Đơn vị chủ sở hữu: UBND Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích quận Gò Vấp

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NĂM 2019

Đơn vị tính: đồng

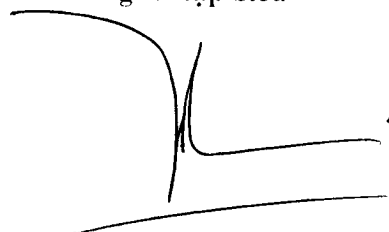
| Số TT | CHỈ TIÊU | Mã số | Số còn phải nộp năm trước chuyển qua | Số phát sinh phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số còn phải nộp chuyển qua năm sau |
|-----------|--|-----------|--------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|------------------------------------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4=(1+2-3) |
| I | Thuế | 10 | 7,160,673,150 | 17,324,945,051 | 21,779,011,404 | 4,391,290,167 |
| 1 | Thuế GTGT hàng bán nội địa | 11 | 4,733,122,776 | 10,458,485,949 | 14,220,863,227 | 970,745,498 |
| 2 | Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 12 | - | - | - | - |
| 3 | Thuế Tiêu thụ đặc biệt | 13 | - | - | - | - |
| 4 | Thuế Xuất, nhập khẩu | 14 | - | - | - | - |
| 5 | Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 15 | 2,039,338,642 | 3,876,579,295 | 4,266,531,500 | 1,649,386,437 |
| 6 | Thuế Tài nguyên | 16 | - | - | - | - |
| 7 | Thuế Nhà đất | 17 | - | - | - | - |
| 8 | Tiền thuê đất | 18 | - | 2,989,879,807 | 2,989,879,807 | - |
| 9 | Các khoản thuế khác | 19 | 388,211,732 | 0 | 301,736,870 | 1,771,158,232 |
| | Thuế môn bài | | - | 3,000,000 | 3,000,000 | - |
| | Thuế thu nhập cá nhân | | 388,211,732 | 1,925,930,659 | 542,984,159 | 1,771,158,232 |
| II | Các khoản phải nộp khác | 30 | 6,703,254 | 1,114,698,835 | 13,003,254 | 1,108,398,835 |
| 1 | Các khoản phụ thu | 31 | - | - | - | - |
| 2 | Các khoản phí, lệ phí | 32 | - | - | - | 0 |
| 3 | Các khoản khác (các khoản phải nộp nhà SHNN) | 33 | 6.703,254 | 1.108.398.835 | 6.703,254 | 1,108.398,835 |
| 4 | Thu điều tiết | | - | - | - | - |
| 5 | Các khoản nộp phạt | | - | - | - | - |
| 6 | Nộp khác | | - | 6,300,000 | 6,300,000 | - |
| | TỔNG CỘNG (40=10+30) | 40 | 7,167,376,404 | 18,439,643,886 | 21,792,014,658 | 5,499,689,002 |

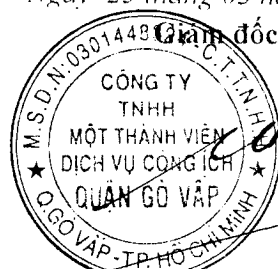
Ngày: 25 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chấp hành





Huỳnh Mỹ Phương

Lê Thành Tin

Vô Quang Sơn

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CTY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ tháng: 01/2019 Đến tháng : 12/2019

ĐVT : VND

| Tài khoản | Tên tài khoản | Dư đầu | | Trong kỳ | | Dư cuối | |
|------------|--|-----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 111 | Tiền mặt | 164,671,621 | | 16,740,502,821 | 16,698,122,837 | 207,051,605 | |
| 1111 | Tiền Việt Nam | 164,671,621 | | 16,740,502,821 | 16,698,122,837 | 207,051,605 | |
| 112 | Tiền gửi ngân hàng | 31,343,006,695 | | 342,233,527,502 | 356,988,722,780 | 16,587,811,417 | |
| 11212 | Bảo lãnh dự thầu các công trình | 303,051,493 | | 8,056,811,584 | 4,054,878,550 | 4,304,984,527 | |
| 11214 | Tiền gửi NH Công thương | 30,901,424,133 | | 262,558,815,443 | 281,347,922,127 | 12,112,317,449 | |
| 11214CC | Tiền gửi NH Công Thương - Chung Cư | 69,201,037 | | 17,904,839,282 | 17,886,474,003 | 87,566,316 | |
| 11216 | Tiền gửi NHNo Bắc Sài Gòn | 2,890,802 | | 8,700 | 759,000 | 2,140,502 | |
| 11217 | Tiền gửi NH TMCP An Bình | 22,112,830 | | 2,016,457,437 | 2,001,056,000 | 37,514,267 | |
| 1121BIDV | Tiền gửi NH BIDV | 19,386,388 | | 41,578,980,040 | 41,571,620,000 | 26,746,428 | |
| 1121HD | Tiền gửi ngân hàng HD Bank | 1,197,440 | | 6,357 | 264,000 | 939,797 | |
| 1121NA | Tiền gửi ngân hàng Nam Á | 1,660,964 | | 10,066,191,182 | 10,065,072,600 | 2,779,546 | |
| 1121TP | Ngân hàng TMCP Tiên Phong - PGD Nguyễn | 22,081,608 | | 51,417,477 | 60,676,500 | 12,822,585 | |
| 128 | Dầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 33,592,589,010 | | 81,420,698,734 | 75,174,714,901 | 39,838,572,843 | |
| 12814 | Tiền gửi có kỳ hạn NH Công Thương | 20,527,202,046 | | 43,886,140,883 | 44,109,327,937 | 20,304,014,992 | |
| 12817 | Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCN An Bình | 2,000,000,000 | | | 2,000,000,000 | | |
| 1281BIDV | Tiền gửi có kỳ hạn NH BIDV | 11,000,000,000 | | 27,534,557,851 | 29,000,000,000 | 9,534,557,851 | |
| 1281NA | Tiền gửi có kỳ hạn NH Nam Á | 65,386,964 | | 10,000,000,000 | 65,386,964 | 10,000,000,000 | |
| 131 | Phải thu của khách hàng | 17,315,088,525 | 3,398,949,000 | 201,117,167,188 | 198,691,244,018 | 16,552,062,695 | 210,000,000 |
| 131BM | Phải thu tiền bốc mộ | | 200,000,000 | | 10,000,000 | | 210,000,000 |
| 131DT | Phải thu của khách hàng duy tu | 148,671,893 | | 971,296,000 | | 1,119,967,893 | |

| Tài khoản | Tên tài khoản | Dư đầu | | Trong kỳ | | Dư cuối | |
|------------|---|----------------------|---------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 131KHAC | Phải thu khác | | | 5.793,300,000 | 5.793,300,000 | | |
| 131MT | Phải thu của đội môi trường | 66,000,000 | 3,198,949,000 | 99,693,540,063 | 93,300,885,719 | 3.259.705,344 | |
| 131QLN | Phải thu của khách hàng quản lý nhà | 833,000,000 | | 3.792,034,487 | 3,792.034,487 | 833.000,000 | |
| 131TK | Phải thu của khách hàng thiết kế | 37,690,293 | | 604,193,621 | 633,543,088 | 8.340.826 | |
| 131TL | Phải thu của khách hàng Nhà Tang Lễ | | | 434,700,000 | 434,700,000 | | |
| 131VC1 | Phải thu của khách hàng vận chuyển 1 | 7,682,965,427 | | 25,537,516,289 | 27,984,332,025 | 5.236.149,691 | |
| 131VC2 | phải thu của khách hàng đội vận chuyển 2 | 2,212,901,611 | | | | 2.212.901,611 | |
| 131VS | Phải thu của khách hàng đội vệ sinh | 5,724,964,301 | | 64,290,586,728 | 66,133,553,699 | 3,881,997,330 | |
| 131XD | Phải thu của khách hàng xây dựng | 608,895,000 | | | 608,895,000 | | |
| 133 | Thuế GTGT được khấu trừ | | | 6,771,918,620 | 6,771,918,620 | | |
| 13311 | Thuế GTGT được khấu trừ (dùng cho HHDV chịu t | | | 6,771,918,620 | 6,771,918,620 | | |
| 138 | Phải thu khác | 1,320,267,241 | | 11,546,088,379 | 10,679,156,815 | 2,187,198,805 | |
| 1385 | Phải thu về cổ phần hoá | 448,000,000 | | | | 448.000,000 | |
| 1388# | Phải thu khác | 197,777,654 | | 3,806,000,702 | 3,241,833,944 | 761,944,412 | |
| 1388CC | Phải thu Nhà chung cư | 81,616,458 | | | 37,775,178 | 43.841,280 | |
| 1388CX | Phải thu của đội Cây xanh | | | 5,780,373,263 | 5,780,373,263 | | |
| 1388MT | Phải thu của đội Môi Trường | 80,858,070 | | | | 80.858,070 | |
| 1388NH | Phải thu tiền Ngân hàng | 209,748,609 | | 515,594,602 | 209,748,609 | 515.594,602 | |
| 1388VC | Phải thu của đội Vận chuyển | 302,266,450 | | 1,444,119,812 | 1,409,425,821 | 336,960,441 | |
| 141 | Tạm ứng | 1,048,610,104 | | 49,127,166,748 | 50,546,831,859 | 567,135,727 | 938,190,734 |
| 1411 | Tạm ứng thi công công trình | 1,048,610,104 | | 49,127,166,748 | 50,546,831,859 | 567,135,727 | 938,190,734 |
| 142 | Chi phí trả trước ngắn hạn | | | | | | |
| 1421 | Chi phí trả trước | | | | | | |

| Tài khoản | Tên tài khoản | Dư đầu | | Trong kỳ | | Dư cuối | |
|------------|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 153 | Công cụ dụng cụ | | | 382,446,820 | 382,446,820 | | |
| 153 | Công cụ dụng cụ | | | 382,446,820 | 382,446,820 | | |
| 154 | Chi phí SXKD dở dang | 2,130,050,780 | | 148,806,693,813 | 149,540,496,888 | 1,396,247,705 | |
| 1542 | Chi phí giao thông | 924,675.454 | | | 924,675,454 | | |
| 1543 | Chi phí đội môi trường | 1,205,375.326 | | 85,004,656,713 | 84,813,784,334 | 1,396,247,705 | |
| 1544 | Chi phí đội vận chuyển I | | | 26,678,830,913 | 26,678,830,913 | | |
| 1546 | Chi phí đội vệ sinh | | | 37,123,206,187 | 37.123.206,187 | | |
| 211 | TSCĐ hữu hình | 75,398,059,022 | | 2,564,050,910 | 1,927,050,748 | 76,035,059,184 | |
| 2111 | Nhà cửa vật kiến trúc | 24,237,972,709 | | | | 24,237,972,709 | |
| 2112 | Máy móc, thiết bị | 621.763.394 | | | | 621,763,394 | |
| 2113 | Phương tiện, vận tải, truyền dẫn | 50,214,609,219 | | 2,517,850,910 | 1,927,050,748 | 50,805,409,381 | |
| 2114 | Thiết bị, dụng cụ quản lý | 70,663,651 | | | | 70,663,651 | |
| 2118 | TSCĐ khác | 253.050,049 | | 46,200,000 | | 299,250,049 | |
| 213 | Tài sản cố định vô hình | 36,000,000 | | | | 36,000,000 | |
| 2135 | Phần mềm máy vi tính | 36.000.000 | | | | 36.000.000 | |
| 214 | Hao mòn TSCĐ | | 32,972,259,082 | 1,927,050,748 | 4,846,555,135 | | 35,891,763,469 |
| 2141 | Hao mòn TSCĐ hữu hình | | 30,885,214,760 | 1,927,050,748 | 4,846,555,135 | | 33.804.719,147 |
| 2143 | Hao mòn TSCĐ vô hình | | 36,000,000 | | | | 36,000,000 |
| 2147 | Hao mòn bất động sản đầu tư | | 2,051,044,322 | | | | 2.051.044,322 |
| 217 | Bất động sản đầu tư | 4,895,719,436 | | | 298,638,500 | 4,597,080,936 | |
| 217 | Bất động sản đầu tư | 4,895,719,436 | | | 298,638,500 | 4,597,080,936 | |
| 229 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | 2,533,793,671 | | | | 2,533,793,671 |
| 2293 | Dự phòng phải thu khó đòi | | 2,533,793,671 | | | | 2,533,793,671 |

| Tài khoản | Tên tài khoản | Dư đầu | | Trong kỳ | | Dư cuối | |
|------------|--|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 241 | Xây dựng cơ bản dở dang | | | 1,462,480,000 | 1,437,123,636 | 25,356,364 | |
| 2411 | Mua sắm TSCĐ | | | 748,843,637 | 723,487,273 | 25,356,364 | |
| 2413 | Sửa chữa lớn TSCĐ | | | 713,636,363 | 713,636,363 | | |
| 242 | Chi phí trả trước dài hạn | 992,762,929 | | 3,235,495,468 | 3,509,110,234 | 719,148,163 | |
| 2421 | Chi phí trả trước dài hạn | 735,995.410 | | 2,921,512,193 | 3,176,237,207 | 481,270,396 | |
| 2422 | Chi phí chờ kết chuyển của CCDC | 256.767.519 | | 313,983.275 | 332,873.027 | 237,877.767 | |
| 244 | Ký cược, ký quỹ dài hạn | 30,700,000 | | | | 30,700,000 | |
| 244 | Ký cược, ký quỹ dài hạn | 30.700.000 | | | | 30,700,000 | |
| 331 | Phải trả cho người bán | 61,000,000 | 9,511,403,856 | 55,884,961,764 | 54,355,805,172 | 1,575,590,000 | 9,496,837,264 |
| 331 | Phải trả cho người bán | 61,000.000 | 9,511,403,856 | 55,884,961,764 | 54,355,805,172 | 1,575,590,000 | 9,496,837,264 |
| 333 | Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | | 7,167,376,404 | 28,808,180,567 | 27,140,493,165 | | 5,499,689,002 |
| 3331 | Thuế GTGT phải nộp | | 4.733.122.776 | 20,992,781,847 | 17,230,404,569 | | 970,745,498 |
| 3334 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | 2.039.338.642 | 4,266,531,500 | 3,876,579,295 | | 1.649.386.437 |
| 3335 | Thuế thu nhập cá nhân | | 388.211.732 | 542,984,159 | 1,925,930,659 | | 1.771.158.232 |
| 3337 | Thuế nhà đất, tiền thuê đất | | | 2,989,879.807 | 2,989,879,807 | | |
| 3338 | Các loại thuế khác | | | 9,300,000 | 9,300,000 | | |
| 33392 | Nộp KHCB nhà SHNN | | 6,703,254 | 6,703,254 | 1,108,398.835 | | 1.108.398.835 |
| 334 | Phải trả người lao động | | 35,802,902,157 | 84,219,805,062 | 81,758,995,984 | | 33,342,093,079 |
| 3341 | Lương chính | | | 25,501,434,724 | 25,501,434,724 | | |
| 3341VC | Lương chính viên chức quản lý | | | 749,489,500 | 749,489,500 | | |
| 3342 | Lương hiệu quả | | 34,092,752,560 | 50,974,960,282 | 49,346,741,876 | | 32.464.534.154 |
| 3342VC | Lương hiệu quả viên chức quản lý | | 1,710,149,597 | 3,435,470,755 | 2,602,880,083 | | 877,558.925 |
| 3343 | Chi phí ăn giữa ca | | | 2,324,039,801 | 2,324,039,801 | | |

| Tài khoản | Tên tài khoản | Dư đầu | | Trong kỳ | | Dư cuối | |
|------------|--|-------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------|-----------------------|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 3344 | Phải trả nhân công thuê ngoài | | | 1,234,410,000 | 1,234,410,000 | | |
| 335 | Chi phí phải trả | | 16,256,377 | 16,256,377 | | | |
| 335 | Chi phí phải trả | | 16,256.377 | 16,256.377 | | | |
| 338 | Phải trả, phải nộp khác | 66,383,680 | 10,905,647,712 | 43,688,817,576 | 35,206,153,303 | | 2,356,599,759 |
| 3382 | Kinh phí công đoàn | | 129,797.967 | 521,972,580 | 525,517,451 | | 133,342,838 |
| 3383 | BHXH, BHYT phải nộp | | | 8,007,022.749 | 8,007,022,749 | | |
| 3386 | Bảo hiểm thất nghiệp | | | 524,505,591 | 524,505.591 | | |
| 3387 | Doanh thu chưa thực hiện | | | 749,999.998 | 1,568,181,818 | | 818.181,820 |
| 3388CC | Phải trả, phải nộp nhà chung cư | | 992.701.644 | 738,139.973 | 463,253.433 | | 717,815,104 |
| 3388HT | Hoàn thuế | | 216,706.970 | 4,489,398.261 | 4,454,006.696 | | 181,315.405 |
| 3388KHAC | Phải trả, phải nộp khác | 66.383.680 | 9,566,441.131 | 28,657,778.424 | 19,663,665.565 | | 505.944,592 |
| 341 | Vay và nợ thuê tài chính | | 10,098,729,158 | 17,911,810,223 | 16,763,086,205 | | 8,950,005,140 |
| 3411 | Các khoản đi vay | | 10,017,112.700 | 17,874,035.045 | 16,763,086,205 | | 8,906,163,860 |
| 3412 | Nợ thuê tài chính | | 81.616.458 | 37,775.178 | | | 43,841,280 |
| 344 | Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | | 1,188,500,000 | 30,000,000 | 400,000,000 | | 1,558,500,000 |
| 344 | Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | | 1,188,500.000 | 30,000.000 | 400,000.000 | | 1,558,500,000 |
| 353 | Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 8,278,698,555 | 6,296,956,312 | 568,599,420 | | 2,550,341,663 |
| 3531 | Quỹ khen thưởng phúc lợi ban điều hành | | 285,697.477 | 414,068.611 | 145,836,455 | | 17,465,321 |
| 3532 | Quỹ khen thưởng phúc lợi công ty | | 7,993,001,078 | 5,882,887,701 | 422,762,965 | | 2,532,876,342 |
| 356 | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | 1,271,000,000 | 2,161,454,548 | 1,580,727,274 | | 690,272,726 |
| 3561 | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | 1,271,000,000 | 1,080,727,274 | 500,000,000 | | 690,272,726 |
| 3562 | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình | | | 1,080,727,274 | 1,080.727.274 | | |
| 411 | Nguồn vốn kinh doanh | | 30,013,180,504 | | | | 30,013,180,504 |

| Tài khoản | Tên tài khoản | Dư đầu | | Trong kỳ | | Dư cuối | |
|------------|---|--------|-----------------------|------------------------|------------------------|---------|-----------------------|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 41111 | Vốn điều lệ | | 30,013,180,504 | | | | 30,013,180,504 |
| 414 | Quỹ đầu tư phát triển | | 1,353,758,179 | 723,441,091 | | | 630,317,088 |
| 414 | Quỹ đầu tư phát triển | | 1,353,758,179 | 723,441,091 | | | 630,317,088 |
| 421 | Lợi nhuận chưa phân phối | | 10,309,877,706 | 85,201,021,029 | 97,310,636,486 | | 22,419,493,163 |
| 4211 | Lợi nhuận năm trước | | | 1,217,928,572 | 10,912,491,377 | | 9,694,562,805 |
| 4212 | Lợi nhuận năm nay | | 10,309,877,706 | 83,983,092,457 | 86,398,145,109 | | 12,724,930,358 |
| 461 | Nguồn kinh phí sự nghiệp | | 727,901,568 | | | | 727,901,568 |
| 4611 | Nguồn kinh phí SC nhà | | 707,419,782 | | | | 707,419,782 |
| 4612 | Nguồn kinh phí bán nhà | | 20,481,786 | | | | 20,481,786 |
| 466 | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | 2,844,675,114 | 298,638,500 | | | 2,546,036,614 |
| 466 | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | 2,844,675,114 | 298,638,500 | | | 2,546,036,614 |
| 511 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | 183,755,201,992 | 183,755,201,992 | | |
| 5112 | Doanh thu giao thông | | | 882,996,364 | 882,996,364 | | |
| 5113 | Doanh thu đội môi trường | | | 91,775,135,754 | 91,775,135,754 | | |
| 5114 | Doanh thu đội vận chuyển 1 | | | 23,215,923,899 | 23,215,923,899 | | |
| 5116 | Doanh thu đội vệ sinh | | | 58,445,987,937 | 58,445,987,937 | | |
| 5117 | Doanh thu nhà tang lễ | | | 429,427,278 | 429,427,278 | | |
| 5118 | Doanh thu XN thiết kế | | | 549,266,943 | 549,266,943 | | |
| 511CC | Doanh thu nhà chung cư | | | 220,229,768 | 220,229,768 | | |
| 511HT | Doanh thu hợp tác kinh doanh | | | 3,750,000,007 | 3,750,000,007 | | |
| 511LH | Doanh thu Lăng hoa | | | 1,398,351,811 | 1,398,351,811 | | |
| 511N1 | Doanh thu nhà kinh doanh | | | 1,862,349,930 | 1,862,349,930 | | |
| 511N2 | Doanh thu nhà ở | | | 1,105,306,065 | 1,105,306,065 | | |

| Tài khoản | Tên tài khoản | Dư đầu | | Trong kỳ | | Dư cuối | |
|------------|--|--------|----|------------------------|------------------------|---------|----|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 511N3 | Doanh thu nhà công sản | | | 120,226,236 | 120,226,236 | | |
| 515 | Doanh thu hoạt động tài chính | | | 1,864,092,989 | 1,864,092,989 | | |
| 515 | Doanh thu hoạt động tài chính | | | 1.864,092,989 | 1,864,092,989 | | |
| 621 | Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp | | | 26,305,136,954 | 26,305,136,954 | | |
| 6213 | Chi phí NVL Môi trường | | | 26.305.136,954 | 26.305,136,954 | | |
| 622 | Chi phí nhân công trực tiếp SX | | | 18,177,742,989 | 18,177,742,989 | | |
| 6223 | Chi phí nhân công môi trường | | | 18.177,742,989 | 18.177,742,989 | | |
| 623 | Chi phí sử dụng máy thi công | | | 3,756,482,992 | 3,756,482,992 | | |
| 6233 | Chi phí ca máy môi trường | | | 3,756,482,992 | 3,756,482,992 | | |
| 627 | Chi phí sản xuất chung | | | 106,573,066,966 | 106,573,066,966 | | |
| 6273 | Chi phí đội môi trường | | | 35.665,738,247 | 35.665,738,247 | | |
| 6274 | Chi phí đội vận chuyển 1 | | | 26.678,830,913 | 26.678,830,913 | | |
| 6276 | Chi phí đội Vệ sinh | | | 37.123,206,187 | 37,123,206,187 | | |
| 6277 | Chi phí Nhà Tang lễ | | | 849,934,834 | 849,934,834 | | |
| 6278 | Chi phí XN Thiết kế | | | 35,624,031 | 35,624,031 | | |
| 627HT | Chi phí hợp tác kinh doanh | | | 1.132,004,933 | 1,132,004,933 | | |
| 627LH | Chi phí Làng Hoa | | | 1.450,331,349 | 1,450,331,349 | | |
| 627MTCT | Trực tiếp phí của Môi trường | | | 601,815,531 | 601,815,531 | | |
| 627QLN | Chi phí đội Quản lý nhà | | | 2.021,784,805 | 2,021,784,805 | | |
| 627TTND | Chi phí trung tâm nhà đất | | | 1,013,796,136 | 1,013,796,136 | | |
| 632 | Giá vốn hàng bán | | | 157,330,300,170 | 157,330,300,170 | | |
| 632 | Giá vốn hàng bán | | | 157,330,300,170 | 157,330,300,170 | | |
| 635 | Chi phí tài chính | | | 725,127,431 | 725,127,431 | | |

| Tài khoản | Tên tài khoản | Dư đầu | | Trong kỳ | | Dư cuối | |
|------------|---|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 6352 | Chi phí lãi vay | | | 725,127,431 | 725,127,431 | | |
| 642 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | 12,966,432,144 | 12,966,432,144 | | |
| 6421 | Chi phí công ty | | | 12,966,432,144 | 12,966,432,144 | | |
| 711 | Thu nhập khác | | | 1,790,912,534 | 1,790,912,534 | | |
| 7111 | Thu nhập thanh lý TSCĐ | | | 196,363,636 | 196,363,636 | | |
| 7112 | Thu nhập bất thường | | | 1,594,548,898 | 1,594,548,898 | | |
| 811 | Chi phí khác | | | 219,345,334 | 219,345,334 | | |
| 811 | Chi phí khác | | | 219,345,334 | 219,345,334 | | |
| 821 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 3,234,323,469 | 3,234,323,469 | | |
| 8211 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | 3,234,323,469 | 3,234,323,469 | | |
| 911 | Xác định kết quả kinh doanh | | | 260,873,673,657 | 260,873,673,657 | | |
| 911 | Xác định kết quả kinh doanh | | | 260,873,673,657 | 260,873,673,657 | | |
| | Tổng cộng | 168,394,909,043 | 168,394,909,043 | 1,970,148,470,421 | 1,970,148,470,421 | 160,355,015,444 | 160,355,015,444 |

Người lập biểu



Huỳnh Mỹ Phương

Kê toán trưởng



Lê Thành Tín

Gò Vấp, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Giám đốc



Võ Quang Sơn